



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

I. BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.105.797.624.581	1.997.621.049.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	289.502.291.830	247.692.121.714
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	252.933.536.845	257.033.536.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	678.132.843.871	616.273.344.866
IV. Hàng tồn kho	878.813.733.798	870.790.705.299
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.415.218.237	5.831.341.262
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	220.227.851.413	223.627.091.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	2.105.143.598	2.280.487.818
II. Tài sản cố định	93.331.746.251	96.698.152.045
1. Tài sản cố định hữu hình	75.290.398.858	77.892.173.400
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	18.041.347.393	18.805.978.645
III. Tài sản sinh học dài hạn	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	48.127.233.750	48.127.233.750
V. Tài sản dở dang dài hạn	3.402.891.234	3.242.891.234
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	49.644.947.460	48.912.298.248
VII. Tài sản dài hạn khác	23.615.889.120	24.366.027.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.326.025.475.994	2.221.248.141.041
NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	1.832.138.957.130	1.743.762.154.363
I. Nợ ngắn hạn	1.830.594.285.055	1.742.214.073.197
II. Nợ dài hạn	1.544.672.075	1.548.081.166
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	493.886.518.864	477.485.986.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	386.202.350.000	386.202.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	5.148.010.000	5.148.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	11.174.990.263	11.174.990.263
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.533.149.298	54.722.667.422
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20.828.039.303	20.237.988.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.326.025.475.994	2.221.248.141.041

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.471.530.289	1.089.471.530.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.292.021.590	8.292.021.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.081.179.508.699	1.081.179.508.699
4. Giá vốn hàng bán	979.940.712.562	979.940.712.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.238.796.137	101.238.796.137
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	597.703.990	597.703.990
8. Chi phí tài chính	22.456.525.226	22.456.525.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	20.131.003.870	20.131.003.870
9. Chi phí bán hàng	44.327.765.960	44.327.765.960
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.884.966.683	13.884.966.683
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	732.649.212	732.649.212
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.899.891.470	21.899.891.470
13. Thu nhập khác	3.805.865	3.805.865
14. Chi phí khác	1.302.789.154	1.302.789.154
15. Lợi nhuận khác	(1.298.983.289)	(1.298.983.289)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.600.908.181	20.600.908.181
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.366.349.997	4.366.349.997
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(165.974.002)	(165.974.002)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.400.532.186	16.400.532.186
20.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	15.810.481.876	15.810.481.876
21.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	590.050.310	590.050.310
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	401	401
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	401	401

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Thị Phương

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.105.797.624.581	1.997.621.049.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	289.502.291.830	247.692.121.714
1. Tiền	111		28.816.945.830	16.426.775.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.685.346.000	231.265.346.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		252.933.536.845	257.033.536.845
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	252.933.536.845	257.033.536.845
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		678.132.843.871	616.273.344.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	618.308.207.931	523.620.100.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.466.394.563	82.689.842.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	12.324.092.683	13.929.253.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.965.851.306)	(3.965.851.306)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	878.813.733.798	870.790.705.299
1. Hàng tồn kho	141		881.987.178.876	873.964.150.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.173.445.078)	(3.173.445.078)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.415.218.237	5.831.341.262
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	3.466.797.309	1.698.450.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.097.367.758	4.132.890.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		851.053.170	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.227.851.413	223.627.091.055
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.105.143.598	2.280.487.818
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.8	2.105.143.598	2.280.487.818
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		93.331.746.251	96.698.152.045
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	75.290.398.858	77.892.173.400
	<i>Nguyên giá</i>	222		177.693.834.439	177.793.566.439
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(102.403.435.581)	(99.901.393.039)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.041.347.393	18.805.978.645
	<i>Nguyên giá</i>	228		21.687.008.519	21.687.008.519
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.645.661.126)	(2.881.029.874)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	234		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		48.127.233.750	48.127.233.750
	<i>Nguyên giá</i>	241		48.127.233.750	48.127.233.750
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		3.402.891.234	3.242.891.234
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	3.402.891.234	3.242.891.234
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.12	49.644.947.460	48.912.298.248
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		29.644.947.460	28.912.298.248
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		23.615.889.120	24.366.027.960
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	18.156.529.791	19.069.233.542
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		5.459.359.329	5.296.794.418
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		2.326.025.475.994	2.221.248.141.041

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tô dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	280		1.832.138.957.130	1.743.762.154.363
I. Nợ ngắn hạn	310		1.830.594.285.055	1.742.214.073.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	441.016.905.816	173.760.596.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	21.524.897.264	32.018.266.830
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.875.577.268	1.875.577.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	18.623.528.321	22.718.842.276
5. Phải trả người lao động	315		5.815.275.669	4.745.998.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4.137.633.660	2.905.388.799
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		45.000.000	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.220.875.615	1.946.555.060
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	1.330.895.980.560	1.496.505.392.889
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	3.134.768.261	4.433.611.537
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	1.303.842.621	1.303.842.621
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.544.672.075	1.548.081.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1.544.672.075	1.548.081.166
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	493.886.518.864	477.485.986.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	386.202.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.202.350.000	386.202.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.148.010.000	5.148.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.174.990.263	11.174.990.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.533.149.298	54.722.667.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		54.931.782.107	22.316.760.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.601.367.191	32.405.907.045
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.828.039.303	20.237.988.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.326.025.475.994	2.221.248.141.041

Người lập biểu



Trương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Phương

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.089.471.530.289	966.456.120.753	1.089.471.530.289	966.456.120.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	8.292.021.590	3.496.855.943	8.292.021.590	3.496.855.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.081.179.508.699	962.959.264.810	1.081.179.508.699	962.959.264.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	979.940.712.562	879.407.819.433	979.940.712.562	879.407.819.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.238.796.137	83.551.445.377	101.238.796.137	83.551.445.377
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	597.703.990	1.398.056.612	597.703.990	1.398.056.612
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	22.456.525.226	18.464.709.979	22.456.525.226	18.464.709.979
Trong đó: chi phí lãi vay	24		20.131.003.870	13.492.987.194	20.131.003.870	13.492.987.194
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	44.327.765.960	36.554.546.396	44.327.765.960	36.554.546.396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.884.966.683	10.356.576.725	13.884.966.683	10.356.576.725
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		732.649.212	649.179.809	732.649.212	649.179.809
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.899.891.470	20.222.848.698	21.899.891.470	20.222.848.698
13. Thu nhập khác	31	VI.7	3.805.865	63.203.285	3.805.865	63.203.285
14. Chi phí khác	32	VI.8	1.302.789.154	561.421.763	1.302.789.154	561.421.763
15. Lợi nhuận khác	40		(1.298.983.289)	(498.218.478)	(1.298.983.289)	(498.218.478)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.600.908.181	19.724.630.220	20.600.908.181	19.724.630.220
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.366.349.997	7.822.013.562	4.366.349.997	7.822.013.562
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(165.974.002)	(1.781.081.734)	(165.974.002)	(1.781.081.734)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.400.532.186	13.683.698.392	16.400.532.186	13.683.698.392
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.810.481.876	16.832.265.177	15.810.481.876	16.832.265.177
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		590.050.310	(3.148.566.785)	590.050.310	(3.148.566.785)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	401	465	401	465
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	401	465	401	465

Người lập biểu



Trương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Phương

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.015.621.577.177	1.063.948.461.860	1.015.621.577.177	1.063.948.461.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(723.255.744.400)	(817.071.094.564)	(723.255.744.400)	(817.071.094.564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.266.044.300)	(12.846.547.017)	(15.266.044.300)	(12.846.547.017)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(22.676.722.565)	(15.905.579.236)	(22.676.722.565)	(15.905.579.236)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.375.009.525)	(109.741.755)	(1.375.009.525)	(109.741.755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.484.451.566	1.601.484.627	2.484.451.566	1.601.484.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.804.271.373)	(137.871.945.952)	(52.804.271.373)	(137.871.945.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202.728.236.580	81.745.037.963	202.728.236.580	81.745.037.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(389.850.204)	-	(389.850.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	(66.310.000.000)	(4.500.000.000)	(66.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.600.000.000	62.092.040.000	8.600.000.000	62.092.040.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591.345.865	2.710.508.833	591.345.865	2.710.508.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.691.345.865	(1.897.301.371)	4.691.345.865	(1.897.301.371)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng I, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	15.823.000.000	-	15.823.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		587.995.600.092	690.115.608.694	587.995.600.092	690.115.608.694
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(753.605.012.421)	(756.139.140.984)	(753.605.012.421)	(756.139.140.984)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(165.609.412.329)</i>	<i>(50.200.532.290)</i>	<i>(165.609.412.329)</i>	<i>(50.200.532.290)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		41.810.170.116	29.647.204.302	41.810.170.116	29.647.204.302
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	247.692.121.714	71.646.409.892	247.692.121.714	71.646.409.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	289.502.291.830	101.293.614.194	289.502.291.830	101.293.614.194

Người lập biểu



Trương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Phương



Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**
Không.
- Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các Công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Chưa đi vào hoạt động, đang đầu tư xây dựng	97%	97%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế</i>	<i>Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD</i>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc	48%	48%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, TP Hà kiến điện tử, đồ da dụng Nội, Việt Nam	

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của ông ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

lịch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.352.146.387	8.158.880.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.464.799.443	8.267.894.740
Các khoản tương đương tiền	260.685.346.000	231.265.346.000
Cộng	289.502.291.830	247.692.121.714

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	228.330.589.845	228.330.589.845	228.330.589.845	228.330.589.845
Phải thu về cho vay	24.602.947.000	24.602.947.000	28.702.947.000	28.702.947.000
Cộng	252.933.536.845	252.933.536.845	257.033.536.845	257.033.536.845

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.117.043.427</i>	<i>1.589.137.307</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	1.117.043.427	1.589.137.307
<i>Phải thu các khách hàng khác (*)</i>	<i>617.191.164.504</i>	<i>522.030.963.325</i>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	226.643.940.471	249.759.519.652
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	18.402.182.767	-
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh HC Toàn Cầu	76.483.596.326	26.635.300.326
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	9.207.391.653	8.340.261.653
Phải thu các khách hàng khác	286.454.053.287	237.295.881.694
Cộng	618.308.207.931	523.620.100.632

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>32.500.000.000</i>	<i>32.500.000.000</i>
Nguyễn Đức Khả	12.500.000.000	12.500.000.000
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác (*)</i>	<i>18.966.394.563</i>	<i>50.189.842.052</i>
CJ Century Technology SDN.BHD	-	35.251.892.244
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	837.827.396
Trả trước cho người bán khác	18.128.567.167	14.100.122.412
Cộng	51.466.394.563	82.689.842.052

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.774.898.316</i>	<i>1.627.423.381</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	1.774.898.316	1.627.423.381
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.549.194.367</i>	<i>12.301.830.107</i>
Tạm ứng	119.439.660	78.798.685
Ký cược, ký quỹ	1.253.451.335	1.253.451.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	8.563.303.372	10.356.580.087
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	613.000.000	613.000.000
Cộng	12.324.092.683	13.929.253.488

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	12.738.071.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	229.475.544.352	-	226.182.154.229	-
Công cụ, dụng cụ	498.199.448	-	487.939.448	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	672.686.834	-	1.211.799.729	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	630.165.367.659	(3.173.445.078)	611.171.462.314	(3.173.445.078)
Hàng gửi đi bán	17.978.238.801	-	18.975.581.066	-
Cộng	881.987.178.876	(3.173.445.078)	873.964.150.377	(3.173.445.078)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	79.200.056	52.815.761
Chi phí bảo hiểm tài sản	377.601.299	296.176.492
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.760.424.997	581.666.517
Chi phí phần mềm	179.879.156	124.877.642
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm	458.177.577	417.023.129
Chi phí trả trước khác	611.514.224	225.890.976
Cộng	3.466.797.309	1.698.450.517

8. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	2.105.143.598	2.280.487.818
Cộng	2.105.143.598	2.280.487.818

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thương 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	109.314.865.474	36.692.632.797	21.885.799.480	9.027.813.725	872.454.963		177.793.566.439
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	(99.732.000)	-	-	-		(99.732.000)
Số cuối kỳ	109.314.865.474	36.592.900.797	21.885.799.480	9.027.813.725	872.454.963		177.693.834.439
<i>Trong đó:</i>							
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.752.666.444	10.195.594.562	486.123.780	803.353.985		51.663.084.666
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	47.245.094.567	31.011.858.230	17.944.302.717	2.847.599.212	852.538.313		99.901.393.039
Khấu hao trong kỳ	1.616.450.565	225.372.385	460.602.374	226.285.910	3.296.867		2.532.008.101
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.965.559)	-	-	-		(29.965.559)
Số cuối kỳ	48.861.545.132	31.207.265.056	18.404.905.091	3.073.885.122	855.835.180		102.403.435.581
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	62.069.770.907	5.680.774.567	3.941.496.763	6.180.214.513	19.916.650		77.892.173.400
Số cuối kỳ	60.453.320.342	5.385.635.741	3.480.894.389	5.953.928.603	16.619.783		75.290.398.858

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 12.577.139.015 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes-Benz 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 0 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 635.027.955 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.006.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	17.072.212.600	21.687.008.519
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	4.614.795.919	17.072.212.600	21.687.008.519
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.353.212.600	1.353.212.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.881.029.874	2.881.029.874
Khấu hao trong kỳ	-	764.631.252	764.631.252
Số cuối kỳ	-	3.645.661.126	3.645.661.126
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	14.191.182.726	18.805.978.645
Số cuối kỳ	4.614.795.919	13.426.551.474	18.041.347.393

Quyền sử dụng đất lâu dài, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng theo thửa đất số 125, tờ bản đồ số 101 theo Sổ phát hành BG 952425; Sổ vào sổ cấp GCN: CT09311 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/11/2011. Nguyên giá 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	3.202.891.234	160.000.000	-	3.362.891.234
<i>Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu</i>	<i>153.780.000</i>	-	-	<i>153.780.000</i>
<i>Phát triển phần mềm ERP</i>	<i>3.049.111.234</i>	<i>160.000.000</i>	-	<i>3.209.111.234</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
<i>Xây dựng biện pháp phòng chống hỏa chất</i>	<i>40.000.000</i>	-	-	<i>40.000.000</i>
Cộng	3.242.891.234	160.000.000	-	3.402.891.234

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Giá trị
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (*)	48 %	29.644.947.460	48%	28.912.298.248
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000		20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An(**)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		49.644.947.460		48.912.298.248

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

(**) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	956.088.910	1.425.720.611
Chi phí trả trước tiền thuê đất	686.055.718	691.457.731
Chi phí làm biển quảng cáo	629.208.784	252.178.461
Chi phí cải tạo sửa chữa	3.202.500	6.405.000
Chi phí mua phần mềm	54.718.827	42.119.760
Chi phí trả trước khác	11.518.300	17.559.878
Lợi thế thương mại	15.815.736.752	16.633.792.101
Cộng	<u>18.156.529.791</u>	<u>19.069.233.542</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>441.016.905.816</i>	<i>173.760.596.932</i>
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ MINH LONG	15.153.949.996	14.702.693.888
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO DẦU KHÍ	20.266.342.000	30.404.410.000
CJ Century Technology SDN.BHD	210.436.942.645	-
Công ty cổ phần Tramexco	25.773.419.681	22.837.214.441
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	56.670.125.161	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	112.716.126.333	105.816.278.603
Cộng	<u>441.016.905.816</u>	<u>173.760.596.932</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>274.550.784</i>	<i>773.315.787</i>
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	274.550.784	773.315.787
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>21.250.346.480</i>	<i>31.244.951.043</i>
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Công ty TNHH Thương Mại Tuấn Sỹ	20.073.200	-
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyễn Châu	-	3.078.800.078
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	589.555.301	8.233.726.485
CÔNG TY TNHH HỒNG LỢI NAM	-	7.656.813.156
Các khách hàng khác	18.324.862.879	9.959.756.224
Cộng	<u>21.524.897.264</u>	<u>32.018.266.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.635.380.997	-	2.708.600.645	(8.731.125.820)	3.612.855.822	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	79.274.987	-	34.135.739.072	(35.022.706.010)	-	807.691.951
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200.805.129	-	2.668.284.567	(3.760.132.865)	108.956.831	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	370.590.301	(370.590.301)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.084.436.610	-	4.366.349.997	(1.380.062.630)	14.070.723.977	-
Thuế thu nhập cá nhân	281.109.900	-	853.923.996	(847.215.886)	331.179.229	43.361.219
Tiền thuế đất	424.167.986	-	675.006.962	(626.695.820)	472.479.128	-
Các loại thuế khác	13.666.667	-	17.275.740	(3.609.073)	27.333.334	-
Cộng	22.718.842.276	-	45.795.771.280	(50.742.138.405)	18.623.528.321	851.053.170

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa trên 24.000 BTU - 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.545.718.695
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	4.073.450.000	343.063.154
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	64.183.660	16.606.950
Cộng	<u>4.137.633.660</u>	<u>2.905.388.799</u>

18. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.153.102.546	1.072.091.010
Bảo hiểm xã hội	6.381.150	-
Bảo hiểm y tế	819.450	-
Bảo hiểm thất nghiệp	364.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.060.205.980	874.464.050
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.289	-
Cộng	<u>2.220.875.615</u>	<u>1.946.555.060</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.330.895.980.560</i>	<i>1.330.895.980.560</i>	<i>1.496.505.392.889</i>	<i>1.496.505.392.889</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (1)</i>	<i>387.908.860.955</i>	<i>387.908.860.955</i>	<i>388.421.153.474</i>	<i>388.421.153.474</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)</i>	<i>41.155.954.984</i>	<i>41.155.954.984</i>	<i>79.352.852.736</i>	<i>79.352.852.736</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)</i>	<i>386.967.469.917</i>	<i>386.967.469.917</i>	<i>377.488.368.093</i>	<i>377.488.368.093</i>
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)</i>	<i>139.111.583.813</i>	<i>139.111.583.813</i>	<i>183.814.842.956</i>	<i>183.814.842.956</i>
<i>Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (5)</i>	<i>148.689.256.598</i>	<i>148.689.256.598</i>	<i>139.506.915.415</i>	<i>139.506.915.415</i>
<i>Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (6)</i>	<i>77.925.065.881</i>	<i>77.925.065.881</i>	<i>77.925.065.881</i>	<i>77.925.065.881</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Thịnh (7)</i>	<i>149.137.788.412</i>	<i>149.137.788.412</i>	<i>249.996.194.334</i>	<i>249.996.194.334</i>
Cộng	<u>1.330.895.980.560</u>	<u>1.330.895.980.560</u>	<u>1.496.505.392.889</u>	<u>1.496.505.392.889</u>

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLV ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, sổ vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 102.070.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ; hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV250049401 ngày 09 tháng 05 năm 2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 16 tháng 06 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 76.347.500.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009424/WBVN304 ngày 05 tháng 09 năm 2025; Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01-PLHĐCV-VN125009424-001/WBVN304 với tổng mức cấp dư nợ vay 78.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Tài sản thế chấp là hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa với giá trị thế chấp 40.950.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số VN00044371 ký ngày 05/09/2025.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số MMD20253653942/HDCTD ngày 06 tháng 10 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m²; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m²; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị tài sản thế chấp là 30.007.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số MMD20253693246/HDTC ngày 06/10/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với tổng giá trị 79.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.496.505.392.889	587.995.600.092	(753.605.012.421)	1.103.833.126.267
Cộng	1.496.505.392.889	587.995.600.092	(753.605.012.421)	1.330.895.980.560

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Số sử dụng trong kỳ</u>	<u>Số hoàn nhập trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	4.433.611.537	-	(1.298.843.276)	-	3.134.768.261
Cộng	4.433.611.537	-	(1.298.843.276)	-	3.134.768.261

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	918.016.257	-	-	918.016.257
Quỹ phúc lợi	385.826.364	-	-	385.826.364
Cộng	1.303.842.621	-	-	1.303.842.621

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.827.781.376	52.265.629.264	19.763.330.756	428.982.421.396
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thường cho nhân viên	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	32.405.907.045	474.658.237	32.880.565.282
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-	-
Số dư cuối năm trước	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	11.174.990.263	54.722.667.422	20.237.988.993	477.485.986.678
Số dư đầu năm nay	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	11.174.990.263	54.722.667.422	20.237.988.993	477.485.986.678
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	15.810.481.876	590.050.310	16.400.532.186
Số dư cuối kỳ	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	11.174.990.263	70.533.149.298	20.828.039.303	493.886.518.864

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.760.069	34.177.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.760.067	34.177.767
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.760.067	34.177.767

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**a, Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>1.116.279.409</u>	<u>1.116.279.409</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a, Tổng doanh thu**

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.089.471.530.289	966.456.120.753
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>1.088.301.190.201</i>	<i>961.470.219.168</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.170.340.088</i>	<i>4.985.901.585</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.292.021.590)	(3.496.855.943)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(7.708.057.422)</i>	<i>(3.028.633.249)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(1.913.746)</i>	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(582.050.422)</i>	<i>(468.222.694)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.081.179.508.699</u>	<u>962.959.264.810</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>1.080.009.168.611</i>	<i>957.973.363.225</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.170.340.088</i>	<i>4.985.901.585</i>

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	461.819.448	2.480.990.909
Cộng	<u>461.819.448</u>	<u>2.480.990.909</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	979.069.760.359	877.262.224.504
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	870.952.203	2.145.594.929
Cộng	<u>979.940.712.562</u>	<u>879.407.819.433</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	566.547.490	1.270.946.094
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	31.156.500	127.110.518
Cộng	<u>597.703.990</u>	<u>1.398.056.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	20.131.003.870	13.492.987.194
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.277.459.664	4.797.752.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	48.061.692	173.969.830
Cộng	<u>22.456.525.226</u>	<u>18.464.709.979</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.588.950.206	8.804.990.316
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	77.495.851	115.377.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.554.178	798.854.973
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.309.454	522.935.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.163.446.508	23.744.933.017
Các chi phí khác	2.853.009.763	2.567.454.351
Cộng	<u>44.327.765.960</u>	<u>36.554.546.396</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	8.380.394.372	7.322.391.317
Chi phí vật liệu quản lý	48.580.824	58.485.199
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.862.444	111.072.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.408.002.255	782.155.377
Thuế, phí và lệ phí	8.394.176	22.054.176
Lợi thế thương mại	818.055.349	818.055.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.426.882	193.030.991
Các chi phí khác	1.275.250.381	1.049.332.156
Cộng	<u>13.884.966.683</u>	<u>10.356.576.725</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	20.340.000
Thu nhập khác	3.805.865	42.863.285
Cộng	<u>3.805.865</u>	<u>63.203.285</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	897.614.817	503.563.525
Chi phí khác	405.174.337	57.858.238
Cộng	<u>1.302.789.154</u>	<u>561.421.763</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.600.908.181	19.724.630.220
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.260.201.109	19.385.437.589
<i>Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	<i>91.664.697</i>	<i>96.080.455</i>
<i>Các chi phí không hợp lệ khác</i>	<i>287.399.573</i>	<i>561.421.763</i>
<i>Lỗi do công ty con quyết toán riêng</i>	<i>68.245.884</i>	<i>6.373.822.162</i>
<i>Các khoản phạt truy thu thuế</i>	<i>897.614.817</i>	-
<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>818.055.349</i>	<i>818.055.349</i>
<i>Lỗi phát sinh trong quá trình hợp nhất</i>	<i>97.220.789</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.536.057.860
<i>Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất</i>	-	<i>11.536.057.860</i>
Thu nhập chịu thuế	22.861.109.290	39.110.067.809
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.029.359.304)	
Thu nhập tính thuế	21.831.749.986	39.110.067.809
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.366.349.997	7.822.013.562
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.366.349.997	7.822.013.562

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.810.481.876	16.832.265.177
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(316.209.638)	(336.645.304)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.494.272.238	16.495.619.873
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.475.255	35.760.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	437	461

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.177.769	34.177.769
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	-	1.582.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.297.486	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>35.475.255</u>	<u>35.760.069</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý Năm nay</u>	<u>Quý Năm trước</u>
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	498.765.003	5.281.737.105
Phải thu về cho vay	4.500.000.000	11.510.000.000
Thu tiền cho vay	8.600.000.000	19.492.040.000
Phải thu về tiền lãi cho vay	147.474.935	685.411.564
Thu tiền lãi cho vay	-	129.782.821

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.16; V.17; V.20; V.21; .

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Trung	Miền Nam	Miền Nam			
Năm nay								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	773.878.006.369	51.972.109.539	255.329.392.791	-	-	-	-	1.081.179.508.699
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	639.560.693.970	5.304.433.333	1.210.000.000	(646.075.127.303)	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.413.438.700.339	57.276.542.872	256.539.392.791	(646.075.127.303)	1.081.179.508.699			
Chi phí bộ phận	(1.329.362.719.133)	(53.958.618.781)	(230.312.254.954)	633.692.880.306	(979.940.712.562)			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	84.075.981.206	3.317.924.091	26.227.137.837	(12.382.246.997)	101.238.796.137			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(58.212.732.643)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					43.026.063.494			
Doanh thu hoạt động tài chính					597.703.990			
Chi phí tài chính					(22.456.525.226)			
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					732.649.212			
Thu nhập khác					3.805.865			
Chi phí khác					(1.302.789.154)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.366.349.997)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					165.974.002			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					16.400.532.186			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	365.793.292	-	-	(50.000.000)	315.793.292			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.780.022.396	41.330.953	57.514.233	15.746.170	2.894.613.752			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Các khoản loại trừ	Cộng
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Trung	Miền Nam	Miền Nam	Loại trừ		
Số cuối kỳ								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.907.086.884.391	56.894.771.002	211.881.139.741	(849.837.319.140)	2.326.025.475.994		2.326.025.475.994	
Tổng tài sản								
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.237.585.011.036	57.333.121.358	217.606.504.648	(680.385.679.912)	1.832.138.957.130		1.832.138.957.130	
Tổng nợ phải trả								
Số đầu năm								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.645.670.445.233	39.449.153.982	175.167.415.494	(639.038.873.668)	2.221.248.141.041		2.221.248.141.041	
Tổng tài sản								
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.001.893.725.657	40.322.601.412	181.487.042.631	(479.941.215.337)	1.743.762.154.363		1.743.762.154.363	
Tổng nợ phải trả								

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.330.895.980.560	-	-	1.330.895.980.560
Phải trả người bán	441.016.905.816	-	-	441.016.905.816
Các khoản phải trả khác	15.308.553.205	-	-	15.308.553.205
Cộng	1.787.221.439.581	-	-	1.787.221.439.581
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.496.505.392.889	-	-	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	173.760.596.932	-	-	173.760.596.932
Các khoản phải trả khác	14.031.554.381	-	-	14.031.554.381
Cộng	1.684.297.544.202	-	-	1.684.297.544.202

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.502.291.830	247.692.121.714	289.502.291.830	247.692.121.714
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.933.536.845	277.033.536.845	272.933.536.845	277.033.536.845
Phải thu khách hàng	616.991.793.920	521.584.163.962	616.991.793.920	521.584.163.962
Các khoản phải thu khác	14.429.236.281	16.209.741.306	14.429.236.281	16.209.741.306
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.644.947.460	28.912.298.248	29.644.947.460	28.912.298.248
Cộng	1.223.501.806.336	1.091.431.862.075	1.223.501.806.336	1.091.431.862.075
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.330.895.980.560	1.496.505.392.889	1.330.895.980.560	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	441.016.905.816	173.760.596.932	441.016.905.816	173.760.596.932
Các khoản phải trả khác	15.308.553.205	14.031.554.381	15.308.553.205	14.031.554.381
Cộng	1.787.221.439.581	1.684.297.544.202	1.787.221.439.581	1.684.297.544.202

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Trương Ngọc Trung

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		1.316.414.011	1.316.414.011		1.316.414.011	1.316.414.011
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Mímh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Từ 2 năm đến 3 năm	533.780.000	533.780.000
Công ty TNHH Sunviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Từ 2 năm đến 3 năm	39.999.799	39.999.799
Trả trước cho người bán		2.649.437.295	2.649.437.295		2.649.437.295	2.649.437.295
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,Ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,Ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Cộng		3.965.851.306	3.965.851.306		3.965.851.306	3.965.851.306





NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY
CONSOLIDATED FINANCIAL REPORT FOR THE
FIRST QUARTER OF 2026

I. CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

ASSET	Final number	First issue of the year
A - SHORT-TERM ASSETS	2,105,797,624,581	1,997,621,049,986
I. Cash and cash equivalents	289,502,291,830	247,692,121,714
II. Short-term financial investments	252,933,536,845	257,033,536,845
III. Short-term receivables	678,132,843,871	616,273,344,866
IV. Inventory	878,813,733,798	870,790,705,299
V. Other current assets	6,415,218,237	5,831,341,262
B - LONG-TERM ASSETS	220,227,851,413	223,627,091,055
I. Long-term receivables	2,105,143,598	2,280,487,818
II. Fixed Assets	93,331,746,251	96,698,152,045
1. Tangible fixed assets	75,290,398,858	77,892,173,400
2. Fixed assets under finance lease	-	-
3. Intangible fixed assets	18,041,347,393	18,805,978,645
III. Long-term biological assets	-	-
IV. Investment Properties	48,127,233,750	48,127,233,750
V. Long-term work-in-progress assets	3,402,891,234	3,242,891,234
VI. Long-term financial investment	49,644,947,460	48,912,298,248
VII. Other long-term assets	23,615,889,120	24,366,027,960
TOTAL ASSETS	2,326,025,475,994	2,221,248,141,041
	Year-end issue	First issue of the year
FUNDING		
C - LIABILITIES	1,832,138,957,130	1,743,762,154,363
I. Short-term debt	1,830,594,285,055	1,742,214,073,197
II. Long-term debt	1,544,672,075	1,548,081,166
D - EQUITY	493,886,518,864	477,485,986,678
1. Owner's equity contribution	386,202,350,000	386,202,350,000
2. Shareholder surplus	5,148,010,000	5,148,010,000
3. Bond conversion option	-	-
4. Other owner's equity	-	-
5. Shares repurchased from oneself	(20,000)	(20,000)
6. Revaluation difference of assets	-	-
7. Exchange rate differences	-	-
8. Development Investment Fund	11,174,990,263	11,174,990,263
9. Business Restructuring Support Fund	-	-
10. Other funds belonging to equity capital	-	-
11. Undistributed after-tax profit	70,533,149,298	54,722,667,422
12. Capital investment sources for construction projects.	-	-
13. Benefits for non-controlling shareholders	20,828,039,303	20,237,988,993
II. Funding Sources and Other Funds	-	-
1. Funding sources	-	-
2. Sources of funding used to acquire fixed assets	-	-
TOTAL FUNDING	2,326,025,475,994	2,221,248,141,041

II. CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Unit of measurement: Vietnamese Dong

Target	First quarter of this year	Cumulative from the beginning of the year
1. Revenue from sales and services	1,089,471,530,289	1,089,471,530,289
2. Revenue deductions	8,292,021,590	8,292,021,590
3. Net revenue from sales and services	1,081,179,508,699	1,081,179,508,699
4. Cost of goods sold	979,940,712,562	979,940,712,562
5. Gross profit from sales and services	101,238,796,137	101,238,796,137
6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	-	-
7. Financial operating revenue	597,703,990	597,703,990
8. Financial costs	22,456,525,226	22,456,525,226
- Including: Interest expense	20,131,003,870	20,131,003,870
9. Cost of goods sold	44,327,765,960	44,327,765,960
10. Business management costs	13,884,966,683	13,884,966,683
11. Profit and loss share in joint ventures and associated companies	732,649,212	732,649,212
12. Net profit from business operations	21,899,891,470	21,899,891,470
13. Other income	3,805,865	3,805,865
14. Other expenses	1,302,789,154	1,302,789,154
15. Other profits	(1,298,983,289)	(1,298,983,289)
16. Total accounting profit before tax	20,600,908,181	20,600,908,181
17. Current Corporate Income Tax Expense	4,366,349,997	4,366,349,997
18. Deferred Corporate Income Tax Expense	(165,974,002)	(165,974,002)
19. Net profit after corporate income tax	16,400,532,186	16,400,532,186
20.1. Net profit attributable to shareholders of the parent company	15,810,481,876	15,810,481,876
21.2. Net profit after tax attributable to non-controlling shareholders	590,050,310	590,050,310
22. Earnings per share	401	401
23. Declining earnings per share	401	401

Chief Accountant


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Lợi Phương

April 29, 2026

General Director




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong I Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of March 31, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		2,105,797,624,581	1,997,621,049,986
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	289,502,291,830	247,692,121,714
1. Cash	111		28,816,945,830	16,426,775,714
2. Cash equivalents	112		260,685,346,000	231,265,346,000
II. Short-term financial investments	120		252,933,536,845	257,033,536,845
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for diminution in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2	252,933,536,845	257,033,536,845
4. Allowance for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Allowance for impairment of other short-term investments	126		-	-
III. Short-term receivables	130		678,132,843,871	616,273,344,866
1. Short-term trade receivables	131	V.3	618,308,207,931	523,620,100,632
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	51,466,394,563	82,689,842,052
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables based on the progress of construction contracts	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	V.5	12,324,092,683	13,929,253,488
6. Allowance for short-term doubtful debts	136		(3,965,851,306)	(3,965,851,306)
7. Deficit assets for treatment	137		-	-
IV. Inventories	140	V.6	878,813,733,798	870,790,705,299
1. Inventories	141		881,987,178,876	873,964,150,377
2. Allowance for devaluation of inventories	142		(3,173,445,078)	(3,173,445,078)
V. Short-term biological assets	150			
1. Livestock for one-time harvest, short-term	151		-	-
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest, short-term	152		-	-
3. Allowance for impairment of short-term biological assets	153		-	-
VI. Other current assets	160		6,415,218,237	5,831,341,262
1. Short-term prepaid expenses	161	V.7	3,466,797,309	1,698,450,517
2. Deductible VAT	162		2,097,367,758	4,132,890,745
3. Taxes and other receivables from the State	163		851,053,170	-
4. Trading Government bonds	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

BALANCE SHEET (continued)

ASSETS		Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B -	NON-CURRENT ASSETS	200		220,227,851,413	223,627,091,055
I.	Long-term receivables	210		2,105,143,598	2,280,487,818
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Working capital in affiliates	213		-	-
4.	Long-term inter-company receivables	214		-	-
5.	Other long-term receivables	215	V.8	2,105,143,598	2,280,487,818
6.	Allowance for long-term doubtful debts	216		-	-
II.	Fixed assets	220		93,331,746,251	96,698,152,045
1.	Tangible fixed assets	221	V.9	75,290,398,858	77,892,173,400
	<i>Historical costs</i>	222		177,693,834,439	177,793,566,439
	<i>Accumulated depreciation</i>	223		(102,403,435,581)	(99,901,393,039)
2.	Financial leased assets	224		-	-
	<i>Historical costs</i>	225		-	-
	<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3.	Intangible fixed assets	227	V.10	18,041,347,393	18,805,978,645
	<i>Historical costs</i>	228		21,687,008,519	21,687,008,519
	<i>Accumulated depreciation</i>	229		(3,645,661,126)	(2,881,029,874)
III.	Long-term biological assets	230		-	-
1.	Livestock for periodic harvest	231		-	-
a)	Immature livestock for periodic harvest	232		-	-
b)	Mature livestock for periodic harvest	233		-	-
	- <i>Cost</i>	234		-	-
	- <i>Accumulated depreciation</i>	235		-	-
2.	Livestock for one-time harvest, long-term	236		-	-
3.	Seasonal crops or crops for one-time harvest, long-term	237		-	-
4.	Allowance for impairment of long-term biological assets	238		-	-
IV.	Investment properties	240		48,127,233,750	48,127,233,750
1.	Historical costs	241		48,127,233,750	48,127,233,750
2.	Accumulated depreciation	242		-	-
V.	Long-term assets in progress	250		3,402,891,234	3,242,891,234
1.	Long-term work in progress	251		-	-
2.	Construction-in-progress	252	V.11	3,402,891,234	3,242,891,234
VI.	Long-term financial investments	260	V.12	49,644,947,460	48,912,298,248
1.	Investments in subsidiaries	261		-	-
2.	Investments in joint ventures and associates	262		29,644,947,460	28,912,298,248
3.	Investments in other entities	263		-	-
4.	Provisions for diminution in value of long-term financial investn	264		-	-
5.	Held-to-maturity investments	265		20,000,000,000	20,000,000,000
6.	Allowance for long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII.	Other non-current assets	270		23,615,889,120	24,366,027,960
1.	Long-term prepaid expenses	271	V.13	18,156,529,791	19,069,233,542
2.	Deferred income tax assets	272		5,459,359,329	5,296,794,418
3.	Long-term components and spare parts	273		-	-
4.	Other non-current assets	274		-	-
	TOTAL ASSETS	280		2,326,025,475,994	2,221,248,141,041

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

BALANCE SHEET (continued)

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	280		1,832,138,957,130	1,743,762,154,363
I. Current liabilities	310		1,830,594,285,055	1,742,214,073,197
1. Short-term trade payables	311	V.14	441,016,905,816	173,760,596,932
2. Short-term advances from customers	312	V.15	21,524,897,264	32,018,266,830
3. Dividends and profits payable	313		1,875,577,268	1,875,577,268
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	V.16	18,623,528,321	22,718,842,276
5. Payables to employees	315		5,815,275,669	4,745,998,985
6. Short-term accrued expenses	316	V.17	4,137,633,660	2,905,388,799
7. Short-term inter-company payables	317		-	-
8. Payables based on the progress of construction contracts	318		-	-
9. Unearned revenue	319		45,000,000	-
10. Other short-term payables	320	V.18	2,220,875,615	1,946,555,060
11. Short-term borrowings and financial leases	321	V.19	1,330,895,980,560	1,496,505,392,889
12. Short-term Provisions	322	V.20	3,134,768,261	4,433,611,537
13. Bonus and welfare fund	323	V.21	1,303,842,621	1,303,842,621
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Trading Government bonds	325		-	-
II. Non-current liabilities	330		1,544,672,075	1,548,081,166
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term taxes payable	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Inter-company payables for working capital	335		-	-
6. Long-term inter-company payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and financial leases	339		-	-
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preferred shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		1,544,672,075	1,548,081,166
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

BALANCE SHEET (continued)

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400	V.22	493,886,518,864	477,485,986,678
1. Owner's contribution capital	411		386,202,350,000	386,202,350,000
- Ordinary shares	411a		386,202,350,000	386,202,350,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		5,148,010,000	5,148,010,000
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other equity	414		-	-
5. Treasury shares	415		(20,000)	(20,000)
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		11,174,990,263	11,174,990,263
9. Other funds	419		-	-
10. Retained earnings	420		70,533,149,298	54,722,667,422
- Accumulated retained earnings	420a		54,931,782,107	22,316,760,377
- Current period retained earnings	420b		15,601,367,191	32,405,907,045
11. Non-controlling interests	429		20,828,039,303	20,237,988,993
TOTAL RESOURCES	440		2,326,025,475,994	2,221,248,141,041

Prepared by



Trung Ngoc Trung


Chief Accountant



Trinh Thi Phuong

Established on April 29, 2026

General Director



 Nguyen Thi Huyen Thuong

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
1st quarter 2025

ITEMS	Code	Note	This quarter		Accumulated from beginning to period end	
1. Revenue from sales of merchandise and rendering	1	VI.1	1,089,471,530,289	966,456,120,753	1,089,471,530,289	966,456,120,753
2. Revenue deductions	2	VI.1	8,292,021,590	3,496,855,943	8,292,021,590	3,496,855,943
3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services	10	VI.1	1,081,179,508,699	962,959,264,810	1,081,179,508,699	962,959,264,810
4. Costs of sales	11	VI.2	979,940,712,562	879,407,819,433	979,940,712,562	879,407,819,433
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	20		101,238,796,137	83,551,445,377	101,238,796,137	83,551,445,377
6. Gain/loss from sale and disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.3	597,703,990	1,398,056,612	597,703,990	1,398,056,612
8. Financial expenses	23	VI.4	22,456,525,226	18,464,709,979	22,456,525,226	18,464,709,979
In which: Interest expenses	24		20,131,003,870	13,492,987,194	20,131,003,870	13,492,987,194
9. Selling expenses	25	VI.5	44,327,765,960	36,554,546,396	44,327,765,960	36,554,546,396
10. General and administration expenses	26	VI.6	13,884,966,683	10,356,576,725	13,884,966,683	10,356,576,725
11. Profit/ (loss) in joint ventures, associates	27		732,649,212	649,179,809	732,649,212	649,179,809
12. Net operating profit/ (loss)	30		21,899,891,470	20,222,848,698	21,899,891,470	20,222,848,698
13. Other income	31	VI.7	3,805,865	63,203,285	3,805,865	63,203,285
14. Other expenses	32	VI.8	1,302,789,154	561,421,763	1,302,789,154	561,421,763
15. Other profit/ (loss)	40		(1,298,983,289)	(498,218,478)	(1,298,983,289)	(498,218,478)
16. Total accounting profit/ (loss) before tax	50		20,600,908,181	19,724,630,220	20,600,908,181	19,724,630,220
17. Current income tax	51	VI.9	4,366,349,997	7,822,013,562	4,366,349,997	7,822,013,562
18. Deferred income tax	52	VI.10	(165,974,002)	(1,781,081,734)	(165,974,002)	(1,781,081,734)
19. Profit/ (loss) after tax	60		16,400,532,186	13,683,698,392	16,400,532,186	13,683,698,392
20. Profit/ (loss) after tax of the Parent Company	61		15,810,481,876	16,832,265,177	15,810,481,876	16,832,265,177
21. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholder	62		590,050,310	(3,148,566,785)	590,050,310	(3,148,566,785)
22. Basic earnings per share	70	VI.11	401	465	401	465
23. Diluted earnings per share	71	VI.11	401	465	401	465

Prepared by



Trương Ngọc Trung

Chief Accountant



Trịnh Thị Phương



Established on April 29, 2026
General Director



Nguyễn Thị Huyền Thương

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(By direct method)

1st quarter 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	This quarter		Accumulated from beginning to period end	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
I. Cash flow from operating activities						
1. Cash received from sales of units	01		1,015,621,577,177	1,063,948,461,860	1,015,621,577,177	1,063,948,461,860
2. Cash payment to vendors	02		(723,255,744,400)	(817,071,094,564)	(723,255,744,400)	(817,071,094,564)
3. Cash payment to employees	03		(15,266,044,300)	(12,846,547,017)	(15,266,044,300)	(12,846,547,017)
4. Cash payment to loan interest expense	04		(22,676,722,565)	(15,905,579,236)	(22,676,722,565)	(15,905,579,236)
5. Corporate income tax paid	05		(1,375,009,525)	(109,741,755)	(1,375,009,525)	(109,741,755)
6. Cash received from other activities	06		2,484,451,566	1,601,484,627	2,484,451,566	1,601,484,627
7. Cash payment to other activities	07		(52,804,271,373)	(137,871,945,952)	(52,804,271,373)	(137,871,945,952)
<i>Cash flow from operating activities</i>	20		202,728,236,580	81,745,037,963	202,728,236,580	81,745,037,963
II. Cash flow from investing activities						
1. Cash payment for fixed assets and others long term assets	21		-	(389,850,204)	-	(389,850,204)
2. Cash received from fixed assets and other assets liquidations	22		-	-	-	-
3. Cash payment for loan, purchase of other loan instruments of the subsidiaries	23		(4,500,000,000)	(66,310,000,000)	(4,500,000,000)	(66,310,000,000)
4. Cash received from lending, sales of other lending instruments of the subsidiaries	24		8,600,000,000	62,092,040,000	8,600,000,000	62,092,040,000
5. Cash payment for Investment, Capital contribution to subsidiaries	25		-	-	-	-
6. Cash received for Investment, Capital contribution to subsidiaries	26		-	-	-	-
7. Cash received from interest income, dividend payment and profit distribution	27		591,345,865	2,710,508,833	591,345,865	2,710,508,833
<i>Net cash flow from investing activities</i>	30		4,691,345,865	(1,897,301,371)	4,691,345,865	(1,897,301,371)

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address: Xuan Thuong 1 Residential Group, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

3 months head belong to year talent main conclude end December 31, 2025

Cash flow statement

ITEM	INDICATOR	Code	Note	This quarter		Accumulated from beginning to period end	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
III. Cash flow from financing activities							
1.	Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions owner	31		-	15,823,000,000	-	15,823,000,000
2.	Money returned to owners, buyback issued company shares	32		-	-	-	-
3.	Proceeds from borrowing	33		587,995,600,092	690,115,608,694	587,995,600,092	690,115,608,694
4.	Loan principal repayment	34		(753,605,012,421)	(756,139,140,984)	(753,605,012,421)	(756,139,140,984)
5.	Lease principal repayment	35		-	-	-	-
6.	Dividends, profits paid to owners	36		-	-	-	-
	<i>Cash flow from financing activities</i>	40		<i>(165,609,412,329)</i>	<i>(50,200,532,290)</i>	<i>(165,609,412,329)</i>	<i>(50,200,532,290)</i>
	Net cash flow during the year	50		41,810,170,116	29,647,204,302	41,810,170,116	29,647,204,302
	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	V.1	247,692,121,714	46,548,089,328	247,692,121,714	46,548,089,328
	Impact of Foreign Exchange Rate Fluctuations on Currency Translation	61		-	-	-	-
	Cash and cash equivalents at the end of the year	70		289,502,291,830	76,195,293,630	289,502,291,830	76,195,293,630

Prepared by



Trung Ngoc Trung

Chief Accountant



Trinh Thi Phuong



Established on April 29, 2026
General Director

Nguyễn Thị Huyền Thương

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

I. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1. **Form of capital ownership** : Joint Stock Company
2. **Business field** : Manufacturing and trading.
3. **Business lines**
The company's business activities include:
 - Manufacture of consumer electronic products;
 - Manufacture of household electrical appliances . Details: Manufacture of household electrical appliances, air conditioners;
 - Real estate business, land use rights belong to the owner, user or lessee.
4. **Typical production and business cycle:** Within 12 months
5. **The characteristics of a business's operations during the fiscal year affect the interim consolidated financial statements:**
Are not.

6. Business structure:*Subsidiaries:*

<i>Company name</i>	<i>Head office address</i>	<i>Main activities</i>	<i>Proporti on actual capital contri- ion</i>	<i>Ratio as stated in the Business Registrati on Certificate</i>
Nagakawa Investment and Technical Development Joint Stock Company	Xuan Thuong 1 residential area, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam	Retail and wholesale of electronic equipment and components, installation of air conditioning systems for construction projects.	80%	80%
Nagakawa Joint Stock Company Da Nang	94 Nam Tran Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City, Vietnam	Retail and wholesale of electronic equipment, components, and household goods.	52%	52%
Nagakawa Joint Stock Company, Ho Chi Minh City	25 Doan Thi Diem Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Retail and wholesale of electronic equipment, components, and household goods.	51%	51%
Nagakawa Electronics Joint Stock Company	3rd Floor, Gold Tower Building, 275 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam	Retail and wholesale of electronic equipment, components, and household goods.	51%	51%
Viet Phuc Hung Yen Joint Stock Company	Vinh Bao Village, Nghia Tru Commune, Hung Yen Province, Vietnam	Not yet operational, currently under construction.	97%	97%

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**Joint ventures and affiliated companies:**

<i>Company name</i>	<i>Head office address</i>	<i>Main activities</i>	<i>Proportion actual capital contribution</i>	<i>Ratio as stated in the Business Registration Certificate</i>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	Xuan Thuong 1 residential area, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam	Garment manufacturing	48%	48%

Subordinate units:

Unit Name	Address	Main activities
Nagakawa Group Joint Stock Company Hanoi Branch	3rd Floor, Gold Tower Building, 275 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi City, Vietnam	Retail and wholesale of electronic equipment, components, and household goods.

7. **Statement on the comparability of financial statements:** The interim financial statements for the first three months of the fiscal year ending December 31, 2026 are fully consistent and comparable with the interim financial statements for the first three months of the fiscal year ending December 31, 2025 and the financial statements for the fiscal year ending December 31, 2025.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING**1. Fiscal year**

fiscal year begins on January 1st and ends on December 31st each year.

2. The currency used in accounting.

The currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND) because most receipts and disbursements are conducted in VND.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS**1. Accounting system applied**

The company applies the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance and other circulars guiding the implementation of accounting standards and regulations of the Ministry of Finance.

2. Statement on compliance with accounting standards and accounting regulations

The Board of Directors assures that it has complied with the requirements of accounting standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2025, of the Minister of Finance, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards and systems of the Ministry of Finance in the preparation of financial statements.

3. Accounting method applied

The company uses a computerized general journal accounting system.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**1. Basis for preparing consolidated financial statements**

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Financial statements are prepared on an accrual accounting basis (except for information related to cash flows).

Consolidated financial statements include the financial statements of the parent company and its subsidiaries. A subsidiary is an entity under the control of the parent company. Control exists when the parent company has the ability, directly or indirectly, to influence the financial and operational policies of the subsidiary in order to obtain economic benefits from these activities. When assessing control, consideration should be given to the potential voting rights currently in effect or those that may be transferred.

The business results of subsidiaries acquired or sold during the year are presented in the consolidated statement of business results from the date of acquisition or up to the date of sale of the investment in that subsidiary.

In cases where the subsidiary's accounting policy differs from the accounting policy applied uniformly within the Group, the subsidiary's financial statements will be appropriately adjusted before being used in the preparation of consolidated financial statements.

Balances on balance sheets between companies within the same Group, intercompany transactions, and unrealized intercompany gains arising from these transactions are excluded when preparing consolidated financial statements. Unrealized losses arising from intercompany transactions are also excluded unless the costs resulting from those losses are unrecoverable.

Non-controlling shareholder interests represent the portion of the subsidiary's profits and net assets not held by the parent company's shareholders and are presented in a separate section of the consolidated Statement of Income and the consolidated Balance Sheet. Minority shareholder interests include the value of minority shareholder interests at the date of the initial business combination and the minority shareholder's share of changes in equity since the date of the business combination. Losses corresponding to minority shareholder interests exceeding their share in the subsidiary's equity are deducted from the Group's interest unless the minority shareholder has a binding obligation and the ability to offset such losses.

2. Cash and cash equivalents

Money includes cash in hand, demand deposits, and monetary gold used as a store of value, excluding gold classified as inventory used as raw material for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with a redemption or maturity date of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a defined amount of cash, and with minimal risk involved in the conversion process.

3. Types of exchange rates applied in accounting and principles of accounting for exchange rate differences.

The company conducts transactions in foreign currencies, specifically USD.

Exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency at the end of the period are recognized as income or expense in the period. Exchange rate differences resulting from the revaluation of foreign currency-denominated balances at the end of the period are handled according to the guidelines of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

Transactions denominated in foreign currency are converted using the exchange rate on the date the transaction occurs. The ending balances of monetary items denominated in foreign currency are converted using the exchange rate at the end of the accounting period.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Exchange rate differences arising during the period from foreign currency transactions of monetary items denominated in foreign currency, and exchange rate differences from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency at the end of the period after offsetting increases and decreases, are recognized as financial operating revenue or financial expenses.

Specifically, during the investment and construction phase to form fixed assets before the Company commences production and business operations (pre-operation phase), exchange rate differences arising from the payment of monetary items denominated in foreign currency for investment and construction, and exchange rate differences arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency at the end of the accounting period, are reflected cumulatively on the Balance Sheet (Exchange Rate Difference item). These exchange rate differences are gradually allocated to financial income or financial expenses over a period not exceeding 5 years from the date the project commences operation.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate at the time the transaction occurs, as stated by the commercial bank where the Company conducts the transaction. The exchange rate used to revalue the ending balances of monetary items denominated in foreign currency is the buying rate of the commercial bank or the average buying rate of commercial banks where the Company maintains accounts, as published on the last day of the accounting period.

4. Accounting principles for financial investments

Investments held until maturity

An investment is classified as held to maturity when the Company intends and is able to hold it to maturity. Investments held to maturity include: time deposits (including promissory notes and bills of exchange), bonds, preferred stock that the issuer is obligated to repurchase at a certain point in the future, and loans held to maturity for the purpose of collecting periodic interest, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are initially recognized at cost, including the purchase price and any transaction-related expenses. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable value. Interest income from investments held to maturity after the date of purchase is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company takes possession is deducted from the cost at the time of purchase.

When there is conclusive evidence that part or all of the investment may be unrecoverable and the amount of loss can be reliably determined, the loss is recognized as a financial expense in the year and directly deducted from the investment value.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associated companies.

Subsidiary company

A subsidiary is a company under the control of a parent company. Control is achieved when the parent company has the ability to control the financial and operational policies of the investee company in order to obtain economic benefits from its activities.

Joint venture company

A joint venture company is a company established on the basis of a contractual agreement whereby the company and participating parties conduct economic activities under joint control. Joint control means that strategic decisions related to the operational and financial policies of the joint venture company must be made with the consensus of all participating parties.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Affiliated company

An associate company is a company in which the investor has significant influence - no control over its financial and operational policies. Significant influence is demonstrated by the right to participate in making decisions about the financial and operational policies of the investee company, - without controlling those policies.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus any costs directly related to the investment. In the case of investments in non-monetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary asset at the time of the investment.

Dividends and profits from periods prior to the investment being acquired are accounted for as a reduction in the value of the investment itself. Dividends and profits from periods after the investment is acquired are recognized as revenue. Dividends received in the form of shares are only tracked by the number of additional shares received, not the value of the shares received/recorded at par value.

Provisions for losses on investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are established when the subsidiary, joint venture, or associate incurs losses. The provision amount is equal to the difference between the actual capital contributions of the parties to the subsidiary, joint venture, or associate and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution to the total actual capital contributions of the parties to the subsidiary, joint venture, or associate. If the subsidiary, joint venture, or associate is subject to consolidated financial statements, the basis for determining the provision for losses is the consolidated financial statements.

Increases or decreases in the provision for investment losses in subsidiaries, joint ventures, and associated companies that need to be set aside at the end of the fiscal year are recognized as financial expenses.

5. Trade receivables and other receivables

Trade receivables and other receivables are recognized at their actual cost. Receivables are presented at their book value less any provisions for doubtful receivables.

The classification of receivables into customer receivables, intercompany receivables, and other receivables is carried out according to the following principle :

- Accounts receivable from customers reflect trade-related receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers that are independent entities, including receivables for export sales consigned to other entities.
- Internal receivables reflect amounts receivable from subsidiary units that do not have legal personality and are accounted for as dependent entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase or sale transactions.

Provisions for doubtful receivables are established for each doubtful receivable based on the age of the overdue debt or the projected potential loss, specifically as follows:

- For accounts receivable that are overdue for payment:
 - 30% of the value for accounts receivable that are overdue from 6 months to less than 1 year.
 - 50% of the value for accounts receivable that are overdue from 1 year to less than 2 years.
 - 70% of the value for accounts receivable that are overdue for 2 years to less than 3 years.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

- 100% of the value for accounts receivable outstanding for 3 years or more.

For accounts receivable that are not yet overdue - are unlikely to be collected: a provision should be made based on the projected loss.

6. Principles of Inventory Recognition

Inventory is recorded at the lower of its original cost and its net realizable value.

The original cost of inventory is determined as follows:

- Materials and goods: include the purchase cost and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.
- Finished goods: includes the cost of raw materials, direct labor, and related manufacturing overheads, allocated based on normal operating levels.
- Work-in-progress production costs include only the cost of main raw materials, labor costs, depreciation costs of assets used in production, and general production costs related to production activities.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory in the normal course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary for its sale.

Inventory values are calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory method.

Inventory devaluation provisions are established for each inventory item whose original cost exceeds its net realizable value. For work-in-progress services, the devaluation provision is calculated separately for each service type with its own price. Increases or decreases in the balance of inventory devaluation provisions required at the end of the fiscal year are recorded in the cost of goods sold.

7. Principles for recognizing and depreciating fixed assets.

a) Principles for recognizing and depreciating tangible fixed assets.

Tangible fixed assets are represented at their original cost less accumulated depreciation. The original cost of a tangible fixed asset includes all costs incurred by the Company to acquire the tangible fixed asset up to the point it is ready for use. Costs incurred after initial recognition are only added to the original cost of the tangible fixed asset if these costs are certain to increase future economic benefits from the use of the asset. Costs that do not meet this condition are recognized immediately as expenses.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, the original cost and accumulated depreciation are written off, and any gains or losses arising from the disposal are recognized as income or expense for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. The number of depreciation years for different types of tangible fixed assets is as follows:

<u>Type of fixed asset</u>	<u>No. 5</u>
Houses, buildings	10 – 25
Machinery and equipment	06 – 10
Transportation and transmission	06 – 08
Management equipment and tools	03-05
Other fixed assets	0 5

8. Intangible fixed assets

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Intangible fixed assets are represented at their original cost less accumulated depreciation.

The initial cost of intangible fixed assets includes all expenses incurred by the Company to acquire the asset up to the point it is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recognized as production and business expenses in the period unless these expenses are directly related to a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits derived from that asset.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the original cost and accumulated depreciation are written off, and any gains or losses arising from the liquidation are recognized as income or expenses in the year.

The Company 's intangible fixed assets include:

Land use rights

Land use rights encompass all actual costs incurred by the Company directly related to the land used, including: money spent to acquire land use rights, costs for compensation, land clearance, land leveling, registration fees, etc.

The Company 's land use rights are depreciated as follows:

- Legally acquired land: depreciation is calculated using the straight-line method based on the land lease period; land use rights without a time limit are not subject to depreciation.

Software program

Costs associated with computer software programs are not a component of the related hardware that is capitalized. The original cost of computer software is the total cost incurred by the Company up to the point of putting the software into use. Computer software is depreciated using the straight-line method over 5 years.

9. Accounting principles for deferred expenses

Prepaid expenses are recorded as actual expenses incurred - related to the business results of multiple accounting periods, and the transfer of these expenses to the cost of goods sold in subsequent accounting periods.

Tools and equipment

Tools and equipment already in use are allocated to costs using the straight-line method, with an allocation period of no more than 3 years.

High repair costs

Factory repair costs are allocated to expenses using the straight-line method, with an allocation period of no more than 3 years.

Trade advantage

Goodwill arising from a business combination resulting in a parent-subsidiary relationship is amortized as an expense using the straight-line method over 10 years.

10. Accounting principles for liabilities

Accounts payable are tracked in detail according to payment terms, payers, currency type, and other factors as required by the business's management needs.

Accounts payable that meet the definition of monetary items denominated in foreign currency are revalued at the end of the period when preparing financial statements.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

11. Principles for recording loans and financial lease liabilities.

The company must keep detailed records of the repayment terms of loans and financial leases. Loans with repayment periods exceeding 12 months from the date of the financial statements are presented as long-term loans and financial leases. Loans due within the next 12 months from the date of the financial statements are presented as short-term loans and financial leases for repayment planning purposes.

For finance lease liabilities, the total lease liability reflected on the credit side of account 341 is the total amount payable calculated as the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

Loans and debts denominated in foreign currencies must be converted into the accounting currency unit using the actual exchange rate at the time of the transaction;

- When repaying loans in foreign currency, the debit side of account 341 is converted according to the actual accounting exchange rate for each specific entity;

- When preparing financial statements, the balances of loans and financial leases denominated in foreign currency must be revalued at the actual exchange rate at the time of preparing the financial statements.

- Exchange rate differences arising from the settlement and end-of-period revaluation of loans and financial leases denominated in foreign currency are accounted for as financial operating revenue or expense.

12. Construction in progress costs

Construction in progress costs reflect the costs directly related (including relevant interest expenses in accordance with the Company's accounting policy) to assets under construction and machinery and equipment under installation. These assets are recorded at their original cost and are not depreciated. This is to serve the purposes of production, leasing , and management , as well as the costs associated with ongoing repairs to fixed assets.

13. Liabilities and payables

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts due in the future relating to goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts due.

The classification of payables into accounts payable to suppliers, accrued expenses, intercompany payables, and other payables is carried out according to the following principles:

- Accounts payable to suppliers reflect commercial liabilities arising from transactions involving the purchase of goods, services, and assets from independent entities separate from the Company , including liabilities incurred when importing through an authorized agent.
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers - not yet paid due to the lack of invoices or insufficient accounting records, as well as amounts payable to employees for vacation pay and production and business expenses that must be accrued in advance.
- Internal payables reflect liabilities between a parent unit and a subordinate unit that does not have legal personality and is accounted for as a dependent entity.

Other payables reflect non-commercial liabilities that are not related to transactions involving the purchase, sale, or provision of goods or services.

14. Provisions for liabilities

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Provisions are recognized when a company has a present liability (legal or contingent liability) resulting from an event that has occurred, the settlement of which would likely result in a decrease in economic benefits, and the value of that liability can be reliably estimated.

If the effect of time is material, the provision will be determined by discounting the future amount required to settle the debt obligation at the pre-tax discount rate and reflecting current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in the provision due to the passage of time is recognized as a financing expense.

The Company 's provisions for liabilities include:

Product and goods warranty reserve

Provisions for product warranty costs are established for each type of product or item that comes with a warranty.

product and goods warranties ranges from 0.5% to 1% of the revenue from those products and goods. This rate is estimated based on warranty expense data from previous years and a weighted ratio of all possible outcomes with corresponding probabilities. Increases or decreases in the amount of product and goods warranty provisions to be set aside at the end of the fiscal year are recorded as selling expenses .

15. Principles for recognizing equity

Owner's investment capital

Owner's equity is recorded based on the actual amount invested by shareholders.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issue price and the par value of shares upon initial issuance, supplementary issuance, or the difference between the reissue price and the book value of treasury shares. Direct costs related to supplementary share issuance and reissue of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Other capital belongs to the owner.

Other capital is formed by supplementing income from business operations, revaluation of assets, and the remaining fair value of assets received as gifts, donations, or sponsorships, after deducting any applicable taxes (if any) related to these assets.

Treasury stock

When repurchasing shares issued by the Company, the payment, including transaction-related costs, is recorded as treasury stock and reflected as a reduction in equity. Upon re-issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of the treasury stock is recorded under the Shareholder Surplus item.

Undistri-ed profits

Record the business results (profit, loss) after corporate income tax and the situation regarding profit distri-ion or loss handling of the enterprise.

Other funds

Funds are established and used in accordance with the Company's Articles of Association and the resolutions approved annually by the General Meeting of Shareholders.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

16. Profit distri-ion

Profits after corporate income tax are distri-ed to shareholders after the allocation of funds in accordance with the resolutions of the Company 's General Meeting of Shareholders and the provisions of the law.

The distri-ion of profits to shareholders takes into account non-monetary items within undistri-ed after-tax profits that may affect cash flow and dividend payment capacity, such as: Interest from the revaluation of assets contri-ed as capital, interest from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

17. Principles and methods of revenue recognition

Revenue from the sale of goods and finished products.

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Businesses have transferred most of the risks and benefits associated with ownership of products or goods to the buyer.
- The business no longer holds the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods.
- Revenue figures are determined with relative certainty. When a contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased product or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the product or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in exchange for other goods or services).
- The business has obtained or will obtain economic benefits from the sales transaction.
- Identify the costs associated with the sales transaction.

Revenue from providing services

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. If the service is performed over multiple periods, revenue recognized in the period is based on the portion of work completed as of the end of the accounting period. The outcome of a service transaction is determined when all of the following conditions are met:

- Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased service under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the service provided.
- There is potential to obtain economic benefits from the transaction of providing that service.
- Determine the portion of work completed by the end of the fiscal year.
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction for providing that service.

Interest

- Interest is recognized on an accrual basis, determined by the balances of deposit accounts and the effective interest rate for each period.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

18. Accounting principles for revenue deductions

Revenue deductions include: trade discounts, sales allowances, and returned goods.

Trade discounts, sales price reductions, and returned goods arising during the same period as the consumption of products, goods, and services are adjusted downward the revenue of the period in which they arise.

In cases where products, goods, or services have been consumed in previous periods, and trade discounts, sales price reductions, or returned goods arise in subsequent periods, the enterprise may record a reduction in revenue according to the following principle:

+ If products, goods, or services consumed in previous periods require price reductions, trade discounts, or returns in subsequent periods, - this occurs before the issuance of the financial statements, the accountant must treat this as an adjustment event arising after the balance sheet date and record a reduction in revenue in the financial statements of the reporting period (previous period).

+ In cases where products, goods, or services are subject to price reductions, trade discounts, or returns after the issuance of the financial statements, the enterprise shall record a reduction in revenue for the period in which the transaction occurred (the subsequent period).

19. Principles of cost of goods sold accounting.

The cost of goods sold during the year is recorded in accordance with the revenue generated during the period and in compliance with the prudence principle.

For direct material costs exceeding normal consumption levels, labor costs, and fixed manufacturing overhead costs not allocated to the value of goods in inventory, accountants must immediately include them in the cost of goods sold (after deducting any compensation, if any), even if the products or goods have not yet been identified as sold.

The provision for inventory devaluation is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value and the original cost of the inventory. When determining the quantity of inventory devaluation for which a provision needs to be made, accountants must exclude inventory for which sales contracts have been signed (with a net realizable value not lower than the book value) - have not yet been delivered to customers, if there is conclusive evidence that the customer will not abandon the contract.

20. Principles of accounting for financial expenses

This reflects financial operating expenses including expenses or losses related to financial investment activities, lending and borrowing costs, joint venture and associate capital contribution costs, short-term securities transfer losses, securities sale transaction costs; provisions for impairment of trading securities, provisions for investment losses in other entities, losses arising from the sale of foreign currency, exchange rate losses, etc.

21. Accounting principles for selling expenses and administrative expenses.

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods, or providing services, including costs of offering products, introducing products, advertising products, sales commissions, product warranty costs (excluding construction activities), storage, packaging, and transportation costs, etc.

Business management expenses reflect the general management costs of a business, including: salaries for management staff (wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

fees, and unemployment insurance for management staff; office supplies, tools, and depreciation of fixed assets used for business management; land rent and business license tax; provisions for doubtful receivables; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); and other cash expenses (entertainment, customer conferences, etc.).

22. Current principles and methods for recording corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expense is the current income tax, calculated based on taxable income. The difference between taxable income and accounting profit is due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.

The company is obligated to pay corporate income tax at a rate of 20%.

Deferred corporate income tax expense

Deferred income tax is corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between the book value of an asset and a liability for financial reporting purposes and the income tax basis. Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are only recognized when it is certain that taxable profits will be available in the future to utilize these deductible temporary differences.

The carrying value of deferred corporate income tax assets is reviewed at the end of the financial year and is written down to the extent that there is sufficient taxable profit to allow the use of part or all of the deferred income tax asset. Previously unrecognized deferred corporate income tax assets are reviewed at the end of the financial year and recognized when there is sufficient taxable profit to allow the use of these previously unrecognized deferred income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled, based on the tax rates in effect at the end of the financial year. Deferred income tax is recognized in the Statement of Income and is only directly recorded in equity when the tax relates to items that are directly recorded in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when :

- The company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax payable.
- assets and deferred income tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority.

The company intends to settle its current income tax payable and current income tax assets on a net basis or by asset recovery concurrently with the settlement of liabilities in each future period when material amounts of deferred income tax payable or deferred income tax assets are settled or recovered.

23. Financial instruments

i. Financial assets

Classification of financial assets

The company classifies financial assets into groups: financial assets recognized at fair value through the Statement of Income, investments held to maturity, loans and receivables, and financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the asset and is determined at the time of initial recognition.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Financial assets are recognized at fair value through the Statement of Income.

Financial assets are classified as fair value in the Statement of Income if they are held for trading or are classified as fair value in the Statement of Income at the time of initial recognition.

Financial assets are classified as securities held for trading purposes if:

- Purchased or created primarily for the purpose of resale over a short period;
- The company intends to hold the shares for the purpose of short-term profit;
- Derivative financial instruments (excluding derivative financial instruments identified as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).

Investments held until maturity

Investments held to maturity are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity date that the Company intends and is able to hold to maturity.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on the market.

Financial assets available for sale

Financial assets available for sale are non-derivative financial assets that are identified as available for sale or are not classified as financial assets recognized at fair value through the Statement of Income, investments held to maturity, or loans and receivables.

The initial book value of a financial asset.

Financial assets are recognized on the date of purchase and cease to be recognized on the date of sale. At the time of initial recognition, the financial asset is determined by the purchase price/issuance cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of that financial asset.

ii. Financial liabilities

The company classifies financial liabilities into groups: financial liabilities recognized at fair value through the Income Statement, and financial liabilities determined at amortized value. The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liability and is determined at the time of initial recognition.

Financial liabilities are recognized at fair value through the Statement of Income.

Financial liabilities are classified as fair value in the Statement of Income if they are held for trading or are classified as fair value in the consolidated Statement of Income at the time of initial recognition.

Financial liabilities are classified as securities held for trading purposes if:

- Released or created primarily for short-term acquisition purposes;
- The company intends to hold the shares for the purpose of short-term profit;
- Derivative financial instruments (excluding derivative financial instruments identified as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).

Financial liabilities are determined by their amortized value.

Financial liabilities are determined at their amortized value, which is calculated by subtracting principal repayments from the initial recognized value of the financial liability, plus or minus accrued amortizations calculated using the effective interest method of the difference between the initial recognized value and the maturity value, minus any reductions (directly or through the use of a reserve account) due to impairment or uncollectibility.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

The effective interest rate method is a method for calculating the amortized value of a financial liability or group of financial liabilities and allocating interest income or interest expense over the relevant period. The effective interest rate is the discount rate applied to estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or shorter, if necessary, back to the net present value of the financial liability.

The initial book value of financial liabilities.

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined by the issue price plus any costs directly related to the issuance of that financial debt.

iii. Equity instruments

An equity instrument is a contract that demonstrates the remaining interest in the company's assets after deducting all obligations.

24. Departmental Report

A business unit is a distinctly identifiable part involved in the production or provision of products or services, and which has risks and economic benefits different from other business units.

A geographically specific segment is a distinctly identifiable part involved in the production or provision of products or services within a particular economic environment, and which experiences different economic risks and benefits compared to business segments in other economic environments.

25. Stakeholders

Parties are considered related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operational policies. Parties are also considered related if they are subject to common control or significant common influence.

When considering the relationship between the parties involved, the nature of the relationship is given more emphasis than its legal form.

Transactions with related parties during the period are presented in Note VIII.1.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
Cash	11,352,146,387	8,158,880,974
Demand deposit	17,464,799,443	8,267,894,740
Cash equivalents	260,685,346,000	231,265,346,000
Add	<u>289,502,291,830</u>	<u>247,692,121,714</u>

2. Financial investment

a) Short-term financial investments

	<u>Final number</u>		<u>First issue of the year</u>	
	<u>Original price</u>	<u>Book value</u>	<u>Original price</u>	<u>Book value</u>
Time deposits	228,330,589,845	228,330,589,845	228,330,589,845	228,330,589,845
Loans must be collected	24,602,947,000	24,602,947,000	28,702,947,000	28,702,947,000
Add	<u>252,933,536,845</u>	<u>252,933,536,845</u>	<u>257,033,536,845</u>	<u>257,033,536,845</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

3. Short-term accounts receivable from customers

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
<i>Receivable from related parties</i>	<i>1,117,043,427</i>	<i>1,589,137,307</i>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	1,117,043,427	1,589,137,307
<i>Accounts receivable from other customers (*)</i>	<i>617,191,164,504</i>	<i>522,030,963,325</i>
Anh Vu International Economic Development Company Limited	226,643,940,471	249,759,519,652
Ngoc Nguyen Chau Refrigeration Joint Stock Company	18,402,182,767	-
HC Global Refrigeration and Electrical Engineering Co., Ltd.	76,483,596,326	26,635,300,326
Bay Loi Commercial Development Joint Stock Company	9,207,391,653	8,340,261,653
Receivable from other customers	286,454,053,287	237,295,881,694
Add	<u>618,308,207,931</u>	<u>523,620,100,632</u>

(*) In which provisions for prepayments are set aside, see Appendix No. 01

4. Prepayment to short-term sellers

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
<i>Prepayment to related parties</i>	<i>32,500,000,000</i>	<i>32,500,000,000</i>
Nguyen Duc Kha	12,500,000,000	12,500,000,000
Nguyen Thi Huyen Thuong	20,000,000,000	20,000,000,000
<i>Prepayment to another seller (*)</i>	<i>18,966,394,563</i>	<i>50,189,842,052</i>
CJ Century Technology SDN.BHD	-	35,251,892,244
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837,827,396	837,827,396
Pay in advance to another seller.	18,128,567,167	14,100,122,412
Add	<u>51,466,394,563</u>	<u>82,689,842,052</u>

(*) In which provisions for prepayments are set aside, see Appendix No. 01

5. Other short-term receivables

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
<i>Receivable from related parties</i>	<i>1,774,898,316</i>	<i>1,627,423,381</i>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	1,774,898,316	1,627,423,381
<i>Receivable from other organizations and individuals</i>	<i>10,549,194,367</i>	<i>12,301,830,107</i>
Advance payment	119,439,660	78,798,685
Deposit, collateral	1,253,451,335	1,253,451,335
Interest must be collected on bank deposits and loans.	8,563,303,372	10,356,580,087
Other short-term receivables	613,000,000	613,000,000
Add	<u>12,324,092,683</u>	<u>13,929,253,488</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**6. Inventory**

	Final number		First issue of the year	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
The purchased goods are in transit.	-	-	12,738,071,809	-
Raw materials	229,475,544,352	-	226,182,154,229	-
Tools and equipment	498,199,448	-	487,939,448	-
Work-in-progress production costs	672,686,834	-	1,211,799,729	-
finished product	3,197,141,782	-	3,197,141,782	-
Goods	630,165,367,659	(3,173,445,078)	611,171,462,314	(3,173,445,078)
Goods sent for sale	17,978,238,801	-	18,975,581,066	-
Add	881,987,178,876	(3,173,445,078)	873,964,150,377	(3,173,445,078)

7. Short-term prepaid expenses

	Final number	First issue of the year
Costs of CCDC issued for use	79,200,056	52,815,761
Property insurance costs	377,601,299	296,176,492
Advertising costs, shelving, and product display walls.	1,760,424,997	581,666,517
Software costs	179,879,156	124,877,642
Costs of product testing and certification.	458,177,577	417,023,129
Other prepaid expenses	611,514,224	225,890,976
Add	3,466,797,309	1,698,450,517

8. Other long-term receivables

	Final number	First issue of the year
Deposit, collateral	2,105,143,598	2,280,487,818
Add	2,105,143,598	2,280,487,818

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

9. Increase or decrease in tangible fixed assets

	Home, structure	Machines device	Vehicle transportation, transmission	Device, management tools	Asset other fixed	Add
Original price						
First issue of the year	109,314,865,474	36,692,632,797	21,885,799,480	9,027,813,725	872,454,963	177,793,566,439
Buy during the period	-	-	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	(99,732,000)	-	-	-	(99,732,000)
Final number	109,314,865,474	36,592,900,797	21,885,799,480	9,027,813,725	872,454,963	177,693,834,439
<i>In there:</i>						
The depreciation period has ended, - the device is still in use.	11,425,345,895	28,752,666,444	10,195,594,562	486,123,780	803,353,985	51,663,084,666
Depreciation value						
First issue of the year	47,245,094,567	31,011,858,230	17,944,302,717	2,847,599,212	852,538,313	99,901,393,039
Depreciation during the period	1,616,450,565	225,372,385	460,602,374	226,285,910	3,296,867	2,532,008,101
Liquidation, sale	-	(29,965,559)	-	-	-	(29,965,559)
Final number	48,861,545,132	31,207,265,056	18,404,905,091	3,073,885,122	855,835,180	102,403,435,581
Remaining value						
First issue of the year	62,069,770,907	5,680,774,567	3,941,496,763	6,180,214,513	19,916,650	77,892,173,400
Final number	60,453,320,342	5,385,635,741	3,480,894,389	5,953,928,603	16,619,783	75,290,398,858

+ Some assets with original cost and remaining value of VND 70,292,398,839 and VND 12,577,139,015 respectively are mortgaged at the Vietnam Investment and Development Bank – Hanoi Branch, including the entire factory building used for air conditioner production.

+ Fixed assets, namely a Mercedes car with license plate 30F-840.98 and a Mercedes-Benz car with license plate 30F-798.91, have original costs and remaining values of VND 3,305,978,182 and VND 0 respectively, and a Mercedes car with license plate 30G-381.66 has original costs and remaining values of VND 3,799,952,727 and VND 635,027,955 respectively, which are currently mortgaged at Vietnam Commercial and Industrial Bank – Thanh An Branch to secure a credit line loan of Nagakawa Group Joint Stock Company.

The office building, with an original cost and remaining value of VND 3,506,097,039 and VND 2,352,006,737 respectively, is currently mortgaged to Asia Commercial Bank - Da Nang branch to secure a credit line loan for Nagakawa Da Nang Joint Stock Company.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

10. Increase or decrease in intangible fixed assets

	Land use rights (*)	Computer software	Add
Original price			
First issue of the year	4,614,795,919	17,072,212,600	21,687,008,519
Buy within the year	-	-	-
Final number	4,614,795,919	17,072,212,600	21,687,008,519
<i>In there:</i>			
Fully depreciated - still in use.	-	1,353,212,600	1,353,212,600
Depreciation value			
First issue of the year	-	2,881,029,874	2,881,029,874
Depreciation during the period	-	764,631,252	764,631,252
Final number	-	3,645,661,126	3,645,661,126
Remaining value			
First issue of the year	4,614,795,919	14,191,182,726	18,805,978,645
Final number	4,614,795,919	13,426,551,474	18,041,347,393

The long-term land use rights, ownership rights of houses and other assets attached to the land of public works in Trung Nghia Residential Area, Hoa Minh Ward, Liem Chieu District, Da Nang City, according to land plot number 125, map sheet number 101, issued under Certificate of Ownership No. BG 952425; Certificate registration number: CT09311, issued by the People's Committee of Da Nang City on November 16, 2011. Original value: VND 4,614,795,919, currently mortgaged at Asia Commercial Bank - Da Nang branch.

11. Construction in progress costs

	First issue of the year	Expenses incurred during the period	Transfer to fixed assets during the period.	Final number
Purchasing fixed assets	3,202,891,234	160,000,000	-	3,362,891,234
<i>Costs of producing advertising films and brand identity.</i>	153,780,000	-	-	153,780,000
<i>ERP software development</i>	3,049,111,234	160,000,000	-	3,209,111,234
Construction in progress	40,000,000	-	-	40,000,000
<i>Develop measures to prevent chemical exposure.</i>	40,000,000	-	-	40,000,000
Add	3,242,891,234	160,000,000	-	3,402,891,234

12. Long-term financial investment

	Final number		First issue of the year	
Investing in joint ventures and associated companies.	Ratio as stated in the Business Registration Certificate	Value	Ratio as stated in the Business Registration Certificate	Value
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company (*)	48%	29,644,947,460	48%	28,912,298,248
Investment held until maturity		20,000,000,000		20,000,000,000
Vietnam Commercial and Industrial Bank - Thanh An Branch (**)		20,000,000,000		20,000,000,000
Add		49,644,947,460		48,912,298,248

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

(*) This represents a capital contribution to KLV Vietnam Garment Joint Stock Company with an ownership ratio of 48%, equivalent to 12,000,000 shares, valued at VND 12,000,000,000. As of March 31, 2023, the Company had fully contributed VND 12,000,000,000. According to Board of Directors Resolution No. 08/HĐQT/NQ-NAG dated August 2, 2024, the Company made an additional contribution of VND 12,000,000,000, increasing the total charter capital owned by the Company in KLV Vietnam Garment Joint Stock Company to VND 24,000,000,000, representing 48% of the charter capital. This investment is adjusted for recognition using the equity method as follows:

(**) This is the purchase of bonds from Vietnam Commercial and Industrial Bank - Thanh An Branch according to bond ownership certificate number CTG2232T2/01-1269, issued on July 20, 2023 to July 20, 2033. The number of bonds is 200,000 with a value of VND 20,000,000,000. These bonds are currently pledged as collateral for a loan at Vietnam Commercial and Industrial Bank - Thanh An Branch.

13. Long-term upfront costs

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
Tools and equipment	956,088,910	1,425,720,611
Prepaid land lease costs	686,055,718	691,457,731
Cost of making advertising signs	629,208,784	252,178,461
Renovation and repair costs	3,202,500	6,405,000
Software purchase cost	54,718,827	42,119,760
Other prepaid expenses	11,518,300	17,559,878
Trade advantage	15,815,736,752	16,633,792,101
Add	<u>18,156,529,791</u>	<u>19,069,233,542</u>

14. Short-term payables to suppliers.

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
<i>Other suppliers must be paid.</i>	<i>441,016,905,816</i>	<i>173,760,596,932</i>
MINH LONG ELECTRONIC EQUIPMENT MANUFACTURING AND TRADING COMPANY LIMITED	15,153,949,996	14,702,693,888
PETROLEUM HIGH-TECH PRODUCT DISTRIBUTION JOINT STOCK COMPANY	20,266,342,000	30,404,410,000
CJ Century Technology SDN.BHD	210,436,942,645	-
Tramexco Joint Stock Company	25,773,419,681	22,837,214,441
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	56,670,125,161	-
Other suppliers must be paid.	112,716,126,333	105,816,278,603
Add	<u>441,016,905,816</u>	<u>173,760,596,932</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

15. Short-term advance payment buyers

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
<i>Advance payments from related parties</i>	274,550,784	773,315,787
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	274,550,784	773,315,787
<i>Prepayments from other customers</i>	21,250,346,480	31,244,951,043
SH Vietnam Engineering Construction Joint Stock Company	2,315,855,100	2,315,855,100
Tuan Sy Trading Company Limited	20,073,200	-
Ngoc Nguyen Chau Refrigeration Joint Stock Company	-	3,078,800,078
Cao Trading and Technical Consulting Company Limited	589,555,301	8,233,726,485
HONG LOI NAM LIMITED COMPANY	-	7,656,813,156
Other customers	18,324,862,879	9,959,756,224
Add	<u>21,524,897,264</u>	<u>32,018,266,830</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam
 CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026
 Interim Financial Statements (continued)

16. Taxes and other payments due to the State.

	First issue of the year		Amount generated during the period		Final number	
	Must pay	Accounts Receivable	Amount payable	Amount paid	Must pay	Accounts Receivable
VAT on goods sold domestically	9,635,380,997	-	2,708,600,645	(8,731,125,820)	3,612,855,822	-
VAT on imported goods	79,274,987	-	34,135,739,072	(35,022,706,010)	-	807,691,951
Excise tax	1,200,805,129	-	2,668,284,567	(3,760,132,865)	108,956,831	-
Import and export taxes	-	-	370,590,301	(370,590,301)	-	-
Corporate income tax	11,084,436,610	-	4,366,349,997	(1,380,062,630)	14,070,723,977	-
Personal income tax	281,109,900	-	853,923,996	(847,215,886)	331,179,229	43,361,219
Land lease fees	424,167,986	-	675,006,962	(626,695,820)	472,479,128	-
Other types of taxes	13,666,667	-	17,275,740	(3,609,073)	27,333,334	-
Add	22,718,842,276	-	45,795,771,280	(50,742,138,405)	18,623,528,321	851,053,170

Value Added Tax

The company pays value-added tax using the deduction method with tax rates of 8% and 10%.

Import and export taxes

The company declares and pays according to the customs notification.

Excise tax

The company is required to pay excise tax on its air conditioner business operations (24,000 BTU - 90,000 BTU) at a rate of 10%.

Corporate income tax

The company must pay corporate income tax on taxable income at a rate of 20%.

Property tax

Land rent is paid according to the notice from the tax authorities.

Other types of taxes

The company declares and submits the required documents.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**17. Short-term liabilities**

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
Interest expense payable	-	2,545,718,695
Allocate funds in advance for sales discounts and promotional programs.	4,073,450,000	343,063,154
Other short-term payable expenses	64,183,660	16,606,950
Add	<u>4,137,633,660</u>	<u>2,905,388,799</u>

18. Other short-term payables

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
Trade union funds	1,153,102,546	1,072,091,010
Social insurance	6,381,150	-
Health insurance	819,450	-
Unemployment insurance	364,200	-
Accepting short-term deposits and collateral.	1,060,205,980	874,464,050
Other short-term payables	2,289	-
Add	<u>2,220,875,615</u>	<u>1,946,555,060</u>

19. Short-term loans and financial leases

	<u>Final number</u>		<u>First issue of the year</u>	
	<u>Value</u>	<u>Ability to repay debt</u>	<u>Value</u>	<u>Ability to repay debt</u>
<i>Short-term loans and financial leases payable to other organizations and individuals.</i>	<i>1,330,895,980,560</i>	<i>1,330,895,980,560</i>	<i>1,496,505,392,889</i>	<i>1,496,505,392,889</i>
Short-term bank loans				
<i>Vietnam Commercial and Industrial Bank - Thanh An Branch (1)</i>	<i>387,908,860,955</i>	<i>387,908,860,955</i>	<i>388,421,153,474</i>	<i>388,421,153,474</i>
<i>Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch (2)</i>	<i>41,155,954,984</i>	<i>41,155,954,984</i>	<i>79,352,852,736</i>	<i>79,352,852,736</i>
<i>Investment and Development Commercial Bank - Hanoi Branch (3)</i>	<i>386,967,469,917</i>	<i>386,967,469,917</i>	<i>377,488,368,093</i>	<i>377,488,368,093</i>
<i>Kasikornbank Public Limited - Ho Chi Minh City Branch (4)</i>	<i>139,111,583,813</i>	<i>139,111,583,813</i>	<i>183,814,842,956</i>	<i>183,814,842,956</i>
<i>Vietnam Export Import Commercial Bank (5)</i>	<i>148,689,256,598</i>	<i>148,689,256,598</i>	<i>139,506,915,415</i>	<i>139,506,915,415</i>
<i>Woori Bank Vietnam (6)</i>	<i>77,925,065,881</i>	<i>77,925,065,881</i>	<i>77,925,065,881</i>	<i>77,925,065,881</i>
<i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Thai Thinh Branch (7)</i>	<i>149,137,788,412</i>	<i>149,137,788,412</i>	<i>249,996,194,334</i>	<i>249,996,194,334</i>
Add	<u>1,330,895,980,560</u>	<u>1,330,895,980,560</u>	<u>1,496,505,392,889</u>	<u>1,496,505,392,889</u>

(1) This is a loan from Vietnam Commercial and Industrial Bank - Thanh An Branch under credit limit loan contract No. 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT dated April 16, 2025, with the total outstanding loan balance and guarantee balance, L/C issued at any time not exceeding VND 400,000,000,000. The credit limit maintenance period is 12 months from the date of signing the contract. The loan term for each loan is not more than 7 months. The purpose of the loan is to

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

supplement working capital for production and business activities. The loan interest rate is specified on each promissory note. The loan contract is secured by:

+ House ownership and land use rights certificate No. 10111071095, Original file No. 6586 2003 2640. 203. QDUB issued by the People's Committee of Hanoi City on May 14, 2002 to Ms. Dao Thi Soi and Mr. Nguyen Duc Kha according to Contract No. 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG dated December 3, 2019.

+ Ownership rights to the house and land use rights at address No. 106, Alley 155/206, Truong Chinh Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi (now No. 86, Alley 274, Nguyen Lan Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City) according to Certificate of Ownership of House and Land Use Rights No. 10111071019, Original File No. 3015-2003-QDUB/8623.2003 issued by the People's Committee of Hanoi City on June 2, 2003 to Mr. Luu Van That and Ms. La Thi Nga. On November 21, 2012, the Land Use Rights Registration Office of Thanh Xuan District, Hanoi City, confirmed the transfer to Ms. Dao Thi Soi according to transfer contract No. 10121293/HHĐCN dated October 29, 2012, at My Dinh Notary Office, Hanoi City, under mortgage contract No. 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG dated November 2, 2020.

+ Land use rights for plot number 99, map sheet number 16, located in Dai Kim Ward, Hoang Mai District, Hanoi City, according to land use right certificate number AD537451, certificate number: 01674-2144 QD-UB, issued by the People's Committee of Hoang Mai District, Hanoi City on December 21, 2005, to Mr. Do Quach Cuong. On April 17, 2015, the Hoang Mai District Land Use Right Registration Office confirmed the transfer to Mr. Nguyen Duc Kha and Ms. Dao Thi Soi according to file number 1181 dated April 14, 2015, under mortgage contract number 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG dated November 2, 2020.

+ Bonds issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, bond code: CTG2232T2/01, with a total bond value of VND 20,000,000,000 according to Bond Pledge Agreement No.: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA dated July 20, 2023.

+ Shares of Nagakawa Group Joint Stock Company under the Securities Pledging Agreement No. 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG dated February 25, 2021.

+ Machinery and equipment are owned by KLW Vietnam Garment Joint Stock Company under movable property mortgage contract No. 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW dated April 28, 2021.

+ The Mercedes car, license plate 30G-381.66, is owned by Nagakawa Group Joint Stock Company, Hanoi Branch, according to asset mortgage contract No. 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA signed on October 19, 2020.

+ The entire circulating inventory owned by Nagakawa Group Joint Stock Company is valued at VND 60,000,000,000 according to the asset valuation report dated January 30, 2018 and the goods mortgage contract No. 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK signed on February 6, 2018. According to the amendment and supplement to the goods mortgage contract No. 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK dated January 21, 2020, the parties agreed to value the mortgaged assets at VND 101,508,541,889.

+ Land use rights, house ownership and other assets attached to the land, certificate number DE 216785, registration number CS 31027 issued by the Hanoi Department of Natural Resources and Environment on June 11, 2022, are owned by Mr. Nguyen Manh Cuong and Ms. Nguyen Thi Huyen Thuong according to Asset Mortgage Contract No. 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHORI signed on July 6, 2022. The value of the mortgaged asset is VND 8,815,000,000.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

+ The right to use land and assets attached to the land at address No. 5, Alley 105, Xa Dan 2 Lane, Nam Dong Ward, Dong Da District, Hanoi, according to the Certificate of Ownership of Housing and Land Use Rights No. 3835/2009/QD-08 issued by the People's Committee of Dong Da District on November 10, 2009; owners: Mr. Nguyen Manh Cuong and Ms. Nguyen Thi Huyen Thuong

+ A time deposit contract at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade with a total value of VND 102,070,546,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(2) This is a loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch under credit limit agreement No. 257513.24.051.879737.TD dated November 22, 2024 with a credit limit value of 130 billion: loan limit 80 billion, guarantee limit outside payment guarantee 50 billion, L/C issuance limit: 50 billion. Credit limit for: Total limit of limits is 80 billion; loan limit, payment guarantee for the field of importing components/equipment for assembly is a maximum of 30 billion. The credit limit is granted until October 21, 2025 from the date of signing the contract, the loan term is recorded on the promissory note - not exceeding 6 months. The purpose of the loan is to supplement working capital for the production and business activities of the customer's refrigeration, household electrical appliances, and kitchen equipment products. Interest rate, interest rate adjustment date, and interest rate adjustment period are as stated in the loan agreement. Collateral includes:

+ Real estate as per Land Use Right Certificate No. AI 272273 issued by the People's Committee of Hoang Mai District on September 18, 2007 to Ms. Dao Thi Soi.

+ The right to claim debt arises from Payment Requests, Debt Reconciliation Confirmation Minutes; and specific VAT invoices according to Mortgage Contract No. 126540.23.051.879737.BD dated April 7, 2023.

+ A time deposit contract at Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch - Le Trong Tan Transaction Office with a total value of VND 37,800,000,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(3) This is a loan from the Vietnam Investment and Development Bank - Hanoi Branch under credit limit contract No. 01/2024/367653/HETD dated October 31, 2025, with a total credit limit at any time not exceeding VND 400,000,000,000. The limit includes the entire short-term loan balance under contract 01/2024/367653/HETD dated September 15, 2024. The credit limit term is 12 months from the date of signing the contract. The loan interest rate is specifically stated in each promissory note, and the overdue interest rate is 150% of the in-term interest rate. The principal loan is repaid in full on the end date of the loan term according to each promissory note. The loan contract is secured by:

+ Real estate property number HD03-16, Vinhomes Riverside 2 ecological urban area, Phuc Dong ward, Long Bien district, Hanoi city, according to Land Use Right Certificate, House Ownership and Other Assets Attached to Land Certificate number CT274326, registration number: CT-DA 00886 issued by the Hanoi Department of Natural Resources and Environment on August 30, 2019, is owned by Anh Vu International Economic Development Co., Ltd. as a contri-ing shareholder (according to mortgage contract number 02/2019//367653/HDBD dated September 18, 2019).

+ The entire factory building on the land plot No. 340, map sheet No. 26, Phuc Thang Ward, Phuc Yen City, Vinh Phuc Province is owned by the Company according to real estate mortgage contract No. 03/2019/367653/HDBD dated November 18, 2019.

+ Land use rights and assets attached to the land at address No. 5, Alley 105, Xa Dan 2 Lane, Nam Dong Ward, Dong Da District, Hanoi, according to Certificate of Ownership of Housing and Land Use Rights No. 3835/2009/QD-08 issued by the People's Committee of Dong Da District on November 10, 2009; owners: Mr. Nguyen Manh Cuong and Ms. Nguyen Thi Huyen Thuong, according to mortgage contract No. 01/2020/367653/HDBD.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

+ Shares of Nagakawa Group Joint Stock Company are owned by Mr. Nguyen Duc Kha under Pledge Agreement No. 02/2020/367653/HĐBĐ dated June 30, 2020.

+ The entire factory building located on plot number 288, map sheet number 10, Vinh Khuc Commune, Van Giang District, Hung Yen Province, owned by Viet Phuc Hung Yen Joint Stock Company, is mortgaged under the land-attached asset mortgage contract number 01/2021/367653/HĐBĐ dated May 26, 2021.

+ A time deposit contract at the Vietnam Investment and Development Bank - Hanoi Branch with a total value of VND 20,000,000,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(4) This is a loan from Kasikornbank Public Limited - Ho Chi Minh Branch under contract number 143/2023/FA.01 dated December 27, 2023, with a credit limit not exceeding VND 200,000,000,000. The credit validity period is 12 months from the effective date of the contract. The loan term for each loan is no more than 03 months. The purpose of the loan is to supplement working capital for the business of air conditioners, air conditioner components, kitchen equipment, and household appliances. The loan contract is secured by:

+ A time deposit contract at Kasikornbank Public Limited - Ho Chi Minh City Branch with a total value of VND 100,000,000,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(5) This is a loan from Vietnam Export Import Commercial Bank under contract number 1703LAV250049401 dated May 9, 2025; the amended and supplementary credit contract signed on June 16, 2025, has a total credit limit of VND 200,000,000,000. The credit validity period is until October 9, 2025, from the effective date of the contract. The loan term for each loan is no more than 6 months and is specifically stipulated in the Loan Agreement. The purpose of the loan is to supplement short-term capital for the production of household electrical appliances, air conditioners, and other products. The loan contract is secured by:

+ A time deposit contract at Vietnam Export Import Commercial Bank with a total value of VND 76,347,500,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(6) This is a loan from Woori Bank Vietnam Co., Ltd. - Vinh Phuc Branch under credit limit loan contract No. VN125009424/WBVN304 dated September 5, 2025; Amendment and supplement Appendix No. 01-PLHĐCV-VN125009424-001/WBVN304 with a total outstanding loan amount of VND 78,000,000,000. The credit limit maintenance period is 12 months from the date of signing the contract. The loan term for each loan is no more than 05 months. The purpose of the loan is to supplement working capital for production and business activities. The loan interest rate is specified on each promissory note. The loan contract is secured by:

+ The collateral consists of goods legally owned by Nagakawa Group Joint Stock Company, with a collateral value of VND 40,950,000,000 according to mortgage contract number VN00044371 signed on September 5, 2025.

+ A time deposit contract at Woori Vietnam Limited Liability Bank with a total value of VND 39,000,000,000 is currently pledged as collateral at the bank.

(7) This is a loan from Vietnam Technological and Commercial Bank under credit agreement No. MMD20253653942/HDCTD dated October 6, 2025, with the total outstanding loan balance and guarantee balance, L/C issued at all times not exceeding VND 200,000,000,000. The credit limit maintenance period is 12 months from the date of signing the contract. The loan term for each loan is not more than 05 months. The purpose of the loan is to supplement working capital for production and business activities. The loan interest rate is specified on each promissory note. The loan contract is secured by:

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

+ Land use rights for plot number 56, map sheet number 69; Area: 125 m²; Purpose of use: urban residential land; Duration of use: long-term at Lot 05 A6-2 Nguyen Tat Thanh Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, according to the Certificate of Land Use Rights, Ownership of Houses and Other Assets Attached to Land No. BY820588 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Da Nang City on June 2, 2015. Land use rights for plot number 57, map sheet number 69; Area: 125 m²; Purpose of use: urban residential land; The property is for long-term use at Lot 06 A6-2 Nguyen Tat Thanh Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, as per the land use right certificate, house ownership certificate and other assets attached to the land No. BY820589 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Da Nang City on June 2, 2015. The mortgaged asset value is VND 30,007,000,000 according to mortgage contract No. MMD20253693246/HDTC dated October 6, 2025.

+ A time deposit contract at Vietnam Technological and Commercial Bank (Techcombank) with a total value of VND 79,000,000,000 is currently pledged as collateral at the bank.

Details of short-term loans and financial lease liabilities are as follows:

	First issue of the year	Loan amount incurred during the period	Amount repaid during the period	Final number
Short-term bank loans	1,496,505,392,889	587,995,600,092	(753,605,012,421)	1,103,833,126,267
Add	<u>1,496,505,392,889</u>	<u>587,995,600,092</u>	<u>(753,605,012,421)</u>	<u>1,330,895,980,560</u>

20. Short-term provisions

	First issue of the year	Increase due to provisions made during the period	Number used during the period	Amount reversed during the period	Year-end issue
Product and goods warranty reserve	4,433,611,537	-	(1,298,843,276)	-	3,134,768,261
Add	<u>4,433,611,537</u>	<u>-</u>	<u>(1,298,843,276)</u>	<u>-</u>	<u>3,134,768,261</u>

21. Reward and Welfare Fund

	Number at the beginning of the year	Increase due to provisions from profits	Expenditures during the period	Final number
Reward Fund	918,016,257	-	-	918,016,257
Welfare Fund	385,826,364	-	-	385,826,364
Add	<u>1,303,842,621</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,303,842,621</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**22. Equity****a) Table comparing changes in equity**

	Owner's investment capital	Share premium	Shares repurchased from oneself	Development Investment Fund	Undistributed after-tax profit	Benefits for Non-Controlling Shareholders	Add
The number from the beginning of last year	341,777,690,000	5,348,010,000	(20,000)	9,827,781,376	52,265,629,264	19,763,330,756	428,982,421,396
Dividend payment in shares	28,601,660,000	-	-	-	(28,601,660,000)	-	-
Issuing bonus shares to employees.	15,823,000,000	(200,000,000)	-	-	-	-	15,623,000,000
Profit in the previous year	-	-	-	-	32,405,907,045	474,658,237	32,880,565,282
Settling funds	-	-	-	1,347,208,887	(1,347,208,887)	-	-
Last year's closing balance	386,202,350,000	5,148,010,000	(20,000)	11,174,990,263	54,722,667,422	20,237,988,993	477,485,986,678
Beginning balance this year	386,202,350,000	5,148,010,000	(20,000)	11,174,990,263	54,722,667,422	20,237,988,993	477,485,986,678
Profits this year	-	-	-	-	15,810,481,876	590,050,310	16,400,532,186
Ending balance	386,202,350,000	5,148,010,000	(20,000)	11,174,990,263	70,533,149,298	20,828,039,303	493,886,518,864

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**b) Stocks**

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
Number of shares registered for issuance	35,760,069	34,177,769
Number of shares issued/sold to the public	35,760,069	34,177,769
- Common stock	35,760,069	34,177,769
Number of shares repurchased	(2)	(2)
- Common stock	(2)	(2)
Number of outstanding shares	35,760,067	34,177,767
- Common stock	35,760,067	34,177,767

Par value of outstanding shares: 10,000 VND.

23. Items outside the interim consolidated balance sheet.**a, Various types of foreign currency**

	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>
US Dollar (USD)	390.24	390.24

c, Bad debts that have been written off

Object	<u>Final number</u>	<u>First issue of the year</u>	<u>Reasons for elimination</u>
Tien Phong Newspaper Editorial Office	47,723,000	47,723,000	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Thuan An Company	525,607,000	525,607,000	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Phu Tai Private Enterprise	283,250,000	283,250,000	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Nhat Anh Store	125,087,382	125,087,382	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu Company	104,612,027	104,612,027	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Trang An Trading and Technology Joint Stock Company	30,000,000	30,000,000	Too long past the deadline, no possibility of recovery.
Add	<u>1,116,279,409</u>	<u>1,116,279,409</u>	

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED INTER- YEAR STATEMENT OF INCOME**1. Revenue from sales and services***a, Total revenue*

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Total revenue	1,089,471,530,289	966,456,120,753
<i>Revenue from the sale of goods and finished products.</i>	<i>1,088,301,190,201</i>	<i>961,470,219,168</i>
<i>Revenue from providing services</i>	<i>1,170,340,088</i>	<i>4,985,901,585</i>
Revenue deductions:	(8,292,021,590)	(3,496,855,943)
<i>Trade discount</i>	<i>(7,708,057,422)</i>	<i>(3,028,633,249)</i>
<i>Sale discounts</i>	<i>(1,913,746)</i>	-
<i>Returned goods</i>	<i>(582,050,422)</i>	<i>(468,222,694)</i>
Net revenue	<u>1,081,179,508,699</u>	<u>962,959,264,810</u>
<i>In there:</i>		
<i>Net revenue from the sale of goods and finished products.</i>	<i>1,080,009,168,611</i>	<i>957,973,363,225</i>
<i>Net revenue from providing services</i>	<i>1,170,340,088</i>	<i>4,985,901,585</i>

Net revenue from sales and services provided to related parties

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	461,819,448	2,480,990,909
Add	<u>461,819,448</u>	<u>2,480,990,909</u>

2. Cost of goods sold

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Cost of goods sold for finished products and merchandise sold.	979,069,760,359	877,262,224,504
Cost of services provided	870,952,203	2,145,594,929
Add	<u>979,940,712,562</u>	<u>879,407,819,433</u>

3. Financial operating revenue

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Interest on deposits, loans, and bonds.	566,547,490	1,270,946,094
Exchange rate gains arising from differences	31,156,500	127,110,518
Add	<u>597,703,990</u>	<u>1,398,056,612</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
4. Financial costs		
Interest expense	20,131,003,870	13,492,987,194
Payment discount for buyers	2,277,459,664	4,797,752,955
Exchange rate difference losses incurred	48,061,692	173,969,830
Add	<u>22,456,525,226</u>	<u>18,464,709,979</u>
5. Cost of goods sold		
Employee costs	11,588,950,206	8,804,990,316
Cost of tools and equipment	77,495,851	115,377,753
Depreciation cost of fixed assets	643,554,178	798,854,973
Costs of paying for service stations.	1,309,454	522,935,986
Outsourced service costs	29,163,446,508	23,744,933,017
Other costs	2,853,009,763	2,567,454,351
Add	<u>44,327,765,960</u>	<u>36,554,546,396</u>
6. Business management costs		
Employee costs	8,380,394,372	7,322,391,317
Material costs management	48,580,824	58,485,199
Office supplies costs	111,862,444	111,072,160
Depreciation cost of fixed assets	1,408,002,255	782,155,377
Taxes, fees and charges	8,394,176	22,054,176
Trade advantage	818,055,349	818,055,349
Outsourced service costs	1,834,426,882	193,030,991
Other costs	1,275,250,381	1,049,332,156
Add	<u>13,884,966,683</u>	<u>10,356,576,725</u>
7. Other income		
Penalties for breach of contract	-	20,340,000
Other income	3,805,865	42,863,285
Add	<u>3,805,865</u>	<u>63,203,285</u>
8. Other expenses		
Tax penalties and back taxes	897,614,817	503,563,525
Other expenses	405,174,337	57,858,238
Add	<u>1,302,789,154</u>	<u>561,421,763</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)**9. Current corporate income tax expense**

The corporate income tax payable for the period is estimated as follows:

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Total accounting profit before tax	20,600,908,181	19,724,630,220
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine taxable profit for corporate income tax purposes:		
- Upward adjustments	2,260,201,109	19,385,437,589
<i>The car's original price was over 1.6 billion VND.</i>	2,260,201,109	7,849,379,729
<i>Other invalid expenses</i>	91,664,697	96,080,455
<i>Losses are settled separately by the subsidiary.</i>	287,399,573	561,421,763
<i>Tax penalties</i>	68,245,884	6,373,822,162
<i>Trade advantage</i>	897,614,817	-
<i>Losses arise during the merger process.</i>	818,055,349	818,055,349
- Downward adjustments	97,220,789	-
<i>Interest accrued during the consolidation process.</i>	-	11,536,057,860
Taxable income	22,861,109,290	39,110,067,809
Losses from previous years are carried forward.	(1,029,359,304)	
Taxable income	21,831,749,986	39,110,067,809
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable	4,366,349,997	7,822,013,562
Adjusting corporate income tax payable for previous years.	-	-
Total Corporate Income Tax Payable	4,366,349,997	7,822,013,562

10. Earnings per share

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Accounting profit after corporate income tax	15,810,481,876	16,832,265,177
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine profit attri-able to shareholders holding common stock:		
- Allocation from the reward and welfare fund (*)	(316,209,638)	(336,645,304)
Earnings per share (based on basic earnings per share)	(316,209,638)	(336,645,304)
The weighted average number of common shares outstanding during the period.	15,494,272,238	16,495,619,873
Earnings per share	35,475,255	35,760,069
	437	461

(*) The amount allocated to the reward and welfare fund for this period is estimated at 2% of after-tax profit.

The average number of outstanding common shares during the period is calculated as follows:

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Common stock outstanding at the beginning of the year	34,177,769	34,177,769
The impact of additional common stock issued from profits.	-	1,582,300
The impact of common stock issued during the year.	1,297,486	-

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
Average number of outstanding common shares during the period	<u>35,475,255</u>	<u>35,760,069</u>

VII. OTHER INFORMATION**1. Information about stakeholders****A. Transactions with other related parties**

Other related parties to the Company include: subsidiaries, associates, jointly controlled businesses, individuals with direct or indirect voting rights in the Company and their immediate family members, businesses managed by key employees and individuals with direct or indirect voting rights in the Company and their immediate family members.

Other stakeholders of the Company include:

<u>Other stakeholders</u>	<u>Relationship</u>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company	Affiliated company

The main transactions arising during the year between the Company and other related parties are as follows:

	<u>This Quarter</u>	<u>Last Quarter</u>
KLW Vietnam Garment Joint Stock Company		
Requires collection of payments for goods sold, finished products, and warehouse rental.	498,765,003	5,281,737,105
Loans must be collected	4,500,000,000	11,510,000,000
Collect loan repayments	8,600,000,000	19,492,040,000
Interest on loans must be collected.	147,474,935	685,411,564
Collect interest payments on loans.	-	129,782,821

At the end of the accounting period, liabilities to other related parties are presented in notes V.3; V.4; V.16; V.17; V.20; V.21; .

2. Department information

Departmental information is presented by geographic region. The primary departmental report is geographically based on the internal organizational and management structure and the Company's internal financial reporting system.

Geographic area

The company's operations are primarily distri-ed across the Northern, Central, and Southern regions of Vietnam.

Information regarding the business results, fixed assets and other long-term assets, and the value of significant non-cash expenses of the division by geographic region based on the location of the Company's customers is as follows:

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

	Area			The amounts	
	North	Central region	Southern	exclusion	Add
This year					
Net revenue from sales and services provided to external parties.	773,878,006,369	51,972,109,539	255,329,392,791	-	1,081,179,508,699
Net revenue from sales and services provided between departments.	639,560,693,970	5,304,433,333	1,210,000,000	(646,075,127,303)	-
Total net revenue from sales and services	1,413,438,700,339	57,276,542,872	256,539,392,791	(646,075,127,303)	1,081,179,508,699
Department costs	(1,329,362,719,133)	(53,958,618,781)	(230,312,254,954)	633,692,880,306	(979,940,712,562)
Business results by segment	84,075,981,206	3,317,924,091	26,227,137,837	(12,382,246,997)	101,238,796,137
Costs not allocated by department					(58,212,732,643)
Profit from business operations					43,026,063,494
Financial operating revenue					597,703,990
Financial costs					(22,456,525,226)
The profit or loss portion in a joint venture or associated company.					732,649,212
Other income					3,805,865
Other expenses					(1,302,789,154)
Current corporate income tax expense					(4,366,349,997)
Deferred corporate income tax expense					165,974,002
Profit after corporate income tax					16,400,532,186
Total costs incurred to purchase fixed assets and other long-term assets.	365,793,292	-	-	(50,000,000)	315,793,292
Total depreciation expense and allocation of long-term prepaid expenses.	2,780,022,396	41,330,953	57,514,233	15,746,170	2,894,613,752

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

The division's assets and liabilities are categorized by geographic area based on the location of the Company's customers, as follows:

	Area			The amounts exclusion	Add
	North	Central region	Area DomainNam		
Final number					
Departmental assets	2,907,086,884,391	56,894,771,002	211,881,139,741	(849,837,319,140)	2,326,025,475,994
Total assets					<u>2,326,025,475,994</u>
Direct liabilities of the department	2,237,585,011,036	57,333,121,358	217,606,504,648	(680,385,679,912)	1,832,138,957,130
Total liabilities					<u>1,832,138,957,130</u>
First issue of the year					
Departmental assets	2,645,670,445,233	39,449,153,982	175,167,415,494	(639,038,873,668)	2,221,248,141,041
Total assets					<u>2,221,248,141,041</u>
Direct liabilities of the department	2,001,893,725,657	40,322,601,412	181,487,042,631	(479,941,215,337)	1,743,762,154,363
Total liabilities					<u>1,743,762,154,363</u>

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

3. Financial risk management

The Company's operations give rise to the following financial risks: credit risk, liquidity risk, and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to mitigate these financial risks and for monitoring the implementation of the established policies and controls.

A. Credit Risk

Credit risk is the risk that one party to a contract will be unable to fulfill its obligations, resulting in financial losses for the Company.

The company's credit risks arise primarily from accounts receivable from customers, bank deposits, and loans.

Accounts receivable from customers

The company minimizes credit risk by only transacting with financially sound entities, requiring letters of credit or collateral for first-time transactions or those with unverified financial information. Additionally, accounts receivable staff regularly monitor accounts receivable to expedite collection.

The company's accounts receivable relate to many entities and individuals, therefore the concentration credit risk associated with accounts receivable is low.

Bank deposits

The Company's time deposits and demand deposits are held at well-known banks in Vietnam, therefore the credit risk associated with these deposits is low.

Loans

The company lends money to its subsidiaries and key management members. These entities and individuals have good reputations and repayment capabilities, so the credit risk associated with these loans is low.

B. Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that a company will have difficulty meeting its financial obligations due to a lack of funds.

The company's liquidity risk primarily arises from the fact that its financial assets and financial liabilities have mismatched maturity dates.

Liquidity risk management companies implement measures such as: regularly monitoring current and projected future payment requirements to maintain appropriate levels of cash and loans; and supervising actual cash flows against projected ones to minimize the impact of cash flow fluctuations. (Presentation of liquidity risk management policy)

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

The payment terms for non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) are based on contractual payment terms and are not discounted as follows:

	From 1 year downwards	Over 1 year to 5 years	Over 5 years	Add
Final number				
Loans and debts	1,330,895,980,560	-	-	1,330,895,980,560
Payment to the seller	441,016,905,816	-	-	441,016,905,816
Other payables	15,308,553,205	-	-	15,308,553,205
Add	1,787,221,439,581	-	-	1,787,221,439,581
First issue of the year				
Loans and debts	1,496,505,392,889	-	-	1,496,505,392,889
Payment to the seller	173,760,596,932	-	-	173,760,596,932
Other payables	14,031,554,381	-	-	14,031,554,381
Add	1,684,297,544,202	-	-	1,684,297,544,202

The Board of Directors believes the risk to debt repayment is low. The company is capable of paying its due debts from operating cash flow and proceeds from maturing financial assets. The company has sufficient access to funding sources, and loans due within 12 months can be extended with existing lenders.

C. Market Risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks associated with the Company's operations include: foreign exchange risk, interest rate risk, securities price risk, and commodity/raw material price risk.

Foreign exchange risk

Foreign exchange risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The company imports raw materials for production and exports products, primarily using USD and EUR as its main currencies, and is therefore affected by fluctuations in exchange rates.

The company manages exchange rate volatility risks by optimizing debt repayment terms, forecasting foreign exchange rates, maintaining a reasonable balance between foreign currency and VND borrowing and debt, selecting the right time to purchase and repay foreign currency when exchange rates are low, and optimally utilizing available funds to balance exchange rate risk and liquidity risk.

Risk related to commodity/raw material prices

The company faces risks related to fluctuations in commodity/raw material prices. The company manages this risk by closely monitoring relevant market information and conditions to effectively manage purchasing timing, production planning, and inventory levels.

The company has not used secured derivative instruments to hedge against commodity/raw material price risks.

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

4. Fair value of financial assets and liabilities

	Book value		Fair value	
	Final number	First issue of the year	Final number	First issue of the year
Financial assets				
Cash and cash equivalents	289,502,291,830	247,692,121,714	289,502,291,830	247,692,121,714
Investments held until maturity	272,933,536,845	277,033,536,845	272,933,536,845	277,033,536,845
Accounts receivable from customers	616,991,793,920	521,584,163,962	616,991,793,920	521,584,163,962
Other receivables	14,429,236,281	16,209,741,306	14,429,236,281	16,209,741,306
Financial assets available for sale	29,644,947,460	28,912,298,248	29,644,947,460	28,912,298,248
Add	1,223,501,806,336	1,091,431,862,075	1,223,501,806,336	1,091,431,862,075
Financial liabilities				
Loans and debts	1,330,895,980,560	1,496,505,392,889	1,330,895,980,560	1,496,505,392,889
Payment to the seller	441,016,905,816	173,760,596,932	441,016,905,816	173,760,596,932
Other payables	15,308,553,205	14,031,554,381	15,308,553,205	14,031,554,381
Add	1,787,221,439,581	1,684,297,544,202	1,787,221,439,581	1,684,297,544,202

The fair value of financial assets and financial liabilities is reflected at their transferable value in an existing transaction between parties who have full knowledge and willingness to transact.

The company uses the following methods and assumptions to estimate the fair value of its financial assets and financial liabilities:

- The fair value of cash and cash equivalents, accounts receivable, loans, other receivables, borrowings, accounts payable to suppliers, and other short-term payables is equivalent to the book value (less provision for estimated uncollectible amounts) of these items due to their short maturity.
- The fair value of investments held to maturity and financial assets available for sale listed on the stock exchange is the published trading price at the end of the accounting period. For investments held to maturity and unlisted financial assets available for sale whose trading prices are published by three securities firms at the end of the accounting period, the fair value of these investments is the average price based on the trading prices published by those three securities firms.

Established on April 29, 2026

Prepared by

Chief Accountant

General Director





 Trung Ngoc Trung

 Trinh Thi Phuong

 Nguyen Thi Huyen Thuong

NAGAKAWA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Address : Xuan Thuong 1 Hamlet, Phuc Yen Ward, Phu Tho Province, Vietnam

CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The first three months of the fiscal year ending December 31, 2026

Interim Financial Statements (continued)

Appendix 01: Details of bad debts and provisions for doubtful short-term receivables

	Final number		First issue of the year	
	Overdue	Original price	Overdue	Original price
Short-term accounts receivable		1,316,414,011		1,316,414,011
Nagakawa Household Electrical Appliances Joint Stock Company	It is unlikely to be recovered.	86,925,000	It is unlikely to be recovered.	86,925,000
Investment and Construction Joint Stock Company No. 4	It is unlikely to be recovered.	355,675,942	It is unlikely to be recovered.	355,675,942
GRB Vietnam Joint Stock Company	Over 3 years	104,483,270	Over 3 years	104,483,270
VINAICON Investment Joint Stock Company	Over 3 years	195,550,000	From 2 to 3 years	195,550,000
Minh Dung Technology and Trading Company Limited	Over 3 years	533,780,000	From 2 to 3 years	533,780,000
Sunviet Company Limited	Over 3 years	39,999,799	From 2 to 3 years	39,999,799
Pay the seller in advance.		2,649,437,295		2,649,437,295
Nagakawa Household Electrical Appliances Joint Stock Company	It is unlikely to be recovered.	1,300,951,400	It is unlikely to be recovered.	1,300,951,400
Vietnam Cultural Architecture Joint Stock Company	It is unlikely to be recovered.	154,815,000	It is unlikely to be recovered.	154,815,000
Bach Khoa Refrigeration and Air Conditioning Technology Joint Stock Company	It is unlikely to be recovered.	506,373,900	It is unlikely to be recovered.	506,373,900
Vitech Automation Equipment Joint Stock Company	It is unlikely to be recovered.	56,700,000	It is unlikely to be recovered.	56,700,000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	It is unlikely to be recovered.	156,765,699	It is unlikely to be recovered.	156,765,699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	It is unlikely to be recovered.	377,031,887	It is unlikely to be recovered.	377,031,887
Kelon International Inc	It is unlikely to be recovered.	96,799,409	It is unlikely to be recovered.	96,799,409
Add		3,965,851,306		3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887
				96,799,409
				3,965,851,306
				1,316,414,011
				86,925,000
				355,675,942
				104,483,270
				195,550,000
				533,780,000
				39,999,799
				2,649,437,295
				1,300,951,400
				154,815,000
				506,373,900
				56,700,000
				156,765,699
				377,031,887 </